

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 113/2005/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2005***THÔNG TƯ****Hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu**

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 155/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01/7/2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như sau:

PHẦN A**HƯỚNG DẪN CHUNG****I. Đối tượng chịu thuế:**

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trừ hàng hóa quy định tại Mục II Phần A Thông tư này:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, bao gồm hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt liên vận quốc tế, bưu điện quốc tế và địa điểm làm thủ tục hải quan khác được thành lập theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Hàng hóa được đưa từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi khác

được coi là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

II. Đối tượng không chịu thuế:

Hàng hóa trong các trường hợp sau đây là đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại của các Chính phủ, các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO) nước ngoài, các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân người nước ngoài cho Việt Nam và ngược lại, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, hoặc các mục đích nhân đạo khác được thực hiện thông qua các văn kiện chính thức giữa hai bên, được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các khoản trợ giúp nhân đạo, cứu trợ khẩn cấp nhằm khắc phục hậu quả chiến tranh, thiên tai, dịch bệnh.

3. Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác.

4. Hàng hóa là phần dầu khí thuộc thuế tài nguyên của Nhà nước khi xuất khẩu.

III. Đối tượng nộp thuế; đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế:

1. Đối tượng nộp thuế theo quy định tại Điều 4 của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, bao gồm:

1.1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.

1.3. Cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi xuất cảnh, nhập cảnh; gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Đối tượng được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thay thuế, bao gồm:

2.1. Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được đối tượng nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế.

2.3. Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thay thuế cho đối tượng nộp thuế theo quy định tại Mục III Phần C Thông tư này.

IV. Áp dụng điều ước quốc tế:

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là

thành viên có quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu khác với quy định của Thông tư này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

V. Thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới:

Hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế trong định mức, nếu vượt quá định mức thì phải nộp thuế đối với phần vượt định mức.

Định mức được miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định hiện hành tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

VI. Xác định trị giá hải quan:

1. Việc xác định trị giá hải quan quy định tại Thông tư này nhằm mục đích tính thuế và thống kê đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

1.1. Trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế (sau đây gọi là trị giá tính thuế) được xác định theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại điểm 1.2 Mục I Phần B Thông tư này.

1.2. Trị giá hải quan phục vụ mục đích thống kê (sau đây gọi là trị giá thống kê) được xác định theo nguyên tắc sau:

1.2.1. Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế thì trị giá thống kê được xác định dựa trên trị giá tính thuế đã được xác định theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại điểm 1.2 Mục I Phần B Thông tư này.

1.2.3. Đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế hoặc không xác định được trị giá tính thuế theo quy định tại điểm 1.2 Mục I Phần B Thông tư này thì trị giá thống kê là trị giá do người khai hải quan khai báo.

Trị giá thống kê được thu thập, lưu trữ, sử dụng theo các quy định hiện hành về thống kê hải quan.

2. Việc xác định trị giá tính thuế dựa trên cơ sở các thông tin, chứng từ được ghi chép và phản ánh theo các nguyên tắc kế toán quy định của Luật Kế toán Việt Nam; các nguyên tắc kế toán chung được chấp nhận của nước liên quan.

VII. Tỷ giá xác định trị giá tính thuế, đồng tiền nộp thuế:

1. Tỷ giá giữa đồng Việt Nam với đồng tiền nước ngoài dùng để xác định trị giá tính thuế là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế, được đăng trên Báo Nhân dân, đưa tin trên trang điện tử hàng ngày của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; trường hợp vào các ngày không phát hành Báo Nhân dân, không đưa tin lên trang điện tử hoặc có phát hành, có đưa tin lên trang điện tử nhưng không thông báo tỷ giá hoặc thông tin chưa cập nhật đến cửa khẩu trong ngày thì tỷ giá tính thuế của ngày hôm đó được áp dụng theo tỷ giá tính thuế của ngày liền kề trước đó.

Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan thì tỷ giá tính thuế được áp dụng theo tỷ giá tại ngày đối tượng nộp thuế đã kê khai, nhưng không quá 3 ngày liền kê trước ngày đăng ký Tờ khai hải quan.

Đối với các đồng ngoại tệ chưa được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng thì xác định theo nguyên tắc tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá đồng đô la Mỹ (USD) với đồng Việt Nam và tỷ giá giữa đồng đô la Mỹ với các ngoại tệ đó do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

2. Đồng tiền nộp thuế: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được nộp bằng đồng Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì đối tượng nộp thuế phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

VIII. Giải thích từ ngữ:

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng mua bán hàng hóa” là thỏa thuận mua bán hàng hóa dưới hình thức văn bản để nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam, theo đó người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua và nhận tiền; người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người

bán và nhận hàng. Các hình thức điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác được in ra giấy cũng được coi là hình thức văn bản.

2. “Hoa hồng mua hàng” là khoản tiền mà người mua trả cho đại lý đại diện cho mình để mua hàng hóa nhập khẩu với mức giá hợp lý nhất.

3. “Hoa hồng bán hàng” là khoản tiền mà người bán trả cho đại lý đại diện cho mình để bán hàng hóa xuất khẩu cho người mua.

4. “Phí môi giới” là khoản tiền mà người mua hoặc người bán hoặc cả người mua và người bán phải trả cho người môi giới để đảm nhận vai trò trung gian trong giao dịch mua bán hàng hóa nhập khẩu.

5. “Tiền bản quyền và phí giấy phép” là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho người giữ bản quyền hoặc người cấp phép để được sử dụng sản phẩm có đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ: tiền trả cho bằng sáng chế, bản quyền thiết kế, nhãn hiệu thương mại, quyền sử dụng nhãn hiệu, bản quyền tác giả, giấy phép sản xuất.

6. Hàng hóa có trị giá được coi là “xấp xỉ” với nhau nếu sự chênh lệch giữa chúng do các yếu tố khách quan sau đây tác động đến:

- Bản chất của hàng hóa, tính chất của ngành sản xuất ra hàng hóa;
- Tính thời vụ của hàng hóa;

- Sự khác biệt không đáng kể về mặt thương mại.

Trong khi xem xét tính xấp xỉ của hai trị giá phải đưa chúng về cùng điều kiện mua bán.

7. “Hàng hóa nhập khẩu giống hệt” là những hàng hóa nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

- Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hóa...;

- Chất lượng sản phẩm;

- Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm;

- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được ủy quyền.

Những hàng hóa nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hóa nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hóa thì vẫn được coi là hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

Những hàng hóa nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, kế hoạch triển khai, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

8. “Hàng hóa nhập khẩu tương tự” là những hàng hóa mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

- Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;

- Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;

- Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;

- Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hóa này cho hàng hóa kia;

- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được ủy quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hóa nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hóa đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

9. “Hàng hóa được bán ra ngay sau khi nhập khẩu” là hàng hóa được người nhập khẩu bán cho người mua lần đầu trên thị trường nội địa, kể từ khi nhập khẩu.

Ví dụ: Sau khi nhập khẩu, người nhập khẩu A bán lại hàng hóa cho các người

mua lần đầu trong nước là M, N, K theo các cấp độ thương mại khác nhau, sau đó M, N, K lại tiếp tục bán lại hàng hóa cho các người mua là E, F, G. Trong trường hợp này hàng hóa của A bán cho M, N, K là hàng hóa được bán ra ngay sau khi nhập khẩu.

10. “Hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” là những hàng hóa nằm trong cùng một nhóm hoặc một tập hợp nhóm hàng hóa do cùng một ngành hay một lĩnh vực cụ thể sản xuất ra, bao gồm hàng hóa nhập khẩu giống hệt và hàng hóa nhập khẩu tương tự.

Ví dụ: Chủng loại thép xây dựng như thép trơn tròn, thép xoắn, thép hình (chữ U, I, V...) do ngành sản xuất thép sản xuất ra, là những hàng hóa cùng chủng loại.

- Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ “hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” là hàng hóa nhập khẩu từ tất cả các nước vào Việt Nam, không phân biệt xuất xứ.

- Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán “hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” phải là những hàng hóa nhập khẩu có cùng xuất xứ với hàng hóa đang xác định trị giá tính thuế.

11. “Cửa khẩu nhập đầu tiên” là cảng đích ghi trên vận tải đơn. Đối với loại hình vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường sông thì “cửa khẩu nhập đầu tiên” là cảng đích ghi trên hợp đồng.

PHẦN B

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

I. Hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm:

1. Căn cứ tính thuế:

1.1. Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

1.2. Trị giá tính thuế:

1.2.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, trị giá tính thuế là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF), không bao gồm phí bảo hiểm (I) và phí vận tải (F).

1.2.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu, trị giá tính thuế là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuân tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ Mục I đến Mục VI Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế.

Trường hợp người khai hải quan có đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại các Mục IV và V Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này có thể thay đổi cho nhau.

1.3. Thuế suất:

1.3.1. Thuế suất thuế xuất khẩu: Thuế suất đối với hàng hóa xuất khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế xuất khẩu do Bộ Tài chính ban hành.

1.3.2. Thuế suất thuế nhập khẩu: Thuế suất đối với hàng hóa nhập khẩu được quy định cụ thể cho từng mặt hàng, gồm thuế suất ưu đãi, thuế suất ưu đãi đặc biệt và thuế suất thông thường:

1.3.2.1. Thuế suất ưu đãi áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam (nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ nêu ở đây do Bộ Thương mại thông báo). Thuế suất ưu đãi được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi do Bộ Tài chính ban hành. Đối tượng nộp thuế tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

1.3.2.2. Thuế suất ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam theo thể chế khu vực thương mại tự do, liên minh thuế quan hoặc để tạo thuận lợi cho giao lưu thương mại biên giới và trường hợp ưu đãi đặc biệt khác.

Điều kiện để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

- Hàng hóa nhập khẩu có giấy chứng

nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Trừ hàng hóa có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ đã có thỏa thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam nhưng tổng giá trị lô hàng (FOB) không vượt quá 200 USD thì không phải có C/O;

- Hàng hóa nhập khẩu phải là những mặt hàng được quy định cụ thể trong thỏa thuận và phải đáp ứng đủ các điều kiện đã ghi trong thỏa thuận;

- Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) phải phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành về xuất xứ hàng hóa;

- Các điều kiện khác (nếu có) để được áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt thực hiện theo quy định cụ thể tại các văn bản hướng dẫn riêng cho từng nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ mà Việt Nam có thỏa thuận về thuế suất ưu đãi đặc biệt.

1.3.2.3. Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ nước, nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ không thực hiện đối xử tối huệ quốc và không thực hiện ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu với Việt Nam. Thuế suất thông thường được áp dụng thống nhất bằng 150% mức thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

$$\text{Thuế suất thông thường} = \text{Thuế suất ưu đãi} \times 150\%$$

Việc phân loại hàng hóa để xác định các mức thuế suất nêu tại điểm 1.3 Mục I này phải tuân thủ theo đúng các nguyên tắc phân loại hàng hóa, được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng do Bộ Tài chính quy định.

1.3.3. Ngoài việc chịu thuế theo quy định tại điểm 1.3.2.1, 1.3.2.2 và 1.3.2.3 Mục I này, nếu hàng hóa nhập khẩu quá mức vào Việt Nam, có sự trợ cấp, được

bán phá giá hoặc có sự phân biệt đối xử đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam thì bị áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, thuế để tự vệ và được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn riêng.

2. Phương pháp tính thuế:

Căn cứ số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan, trị giá tính thuế và thuế suất từng mặt hàng để xác định số thuế phải nộp theo công thức sau:

$$\text{Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp} = \text{Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong Tờ khai hải quan} \times \text{Trị giá tính thuế tính trên một đơn vị hàng hóa} \times \text{Thuế suất của từng mặt hàng}$$

Trường hợp số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực tế có chênh lệch so với hóa đơn thương mại do tính chất của hàng hóa, phù hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và thuế suất từng mặt hàng.

Ví dụ: Doanh nghiệp A nhập khẩu mặt hàng xăng, trong hóa đơn thương mại có ghi trị giá thực thanh toán cho lô hàng hóa nhập khẩu là 100 lít xăng x 6.000đ/lít = 600.000 đồng. Tuy nhiên, khi làm thủ tục hải quan thì số lượng hàng hóa thực tế nhập khẩu là 95 lít xăng phù

hợp với điều kiện giao hàng và điều kiện thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa thì trong trường hợp này số thuế nhập khẩu phải nộp được xác định trên cơ sở trị giá thực thanh toán cho lô hàng hóa nhập khẩu 600.000 đồng và thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng xăng.

II. Hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối:

1. Căn cứ tính thuế:

1.1. Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu:

Số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm căn cứ tính thuế là số lượng

từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu trong Danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối.

1.2. Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa.

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế xuất} \\ \text{khẩu, thuế} \\ \text{nhập khẩu phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng đơn vị từng} \\ \text{mặt hàng thực tế xuất} \\ \text{khẩu, nhập khẩu ghi} \\ \text{trong Tờ khai hải quan} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Mức thuế tuyệt đối quy} \\ \text{định trên một đơn vị} \\ \text{hàng hóa} \end{array}$$

PHẦN C

KÊ KHAI THUẾ, NỘP THUẾ

I. Kê khai thuế: Đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu có trách nhiệm kê khai thuế ngay trên Tờ khai hải quan.

II. Thời điểm tính thuế:

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời điểm đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan hải quan. Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế tại thời điểm tính thuế. Trường hợp đối tượng nộp thuế khai báo điện tử thì thời điểm tính thuế thực hiện theo quy định về thủ tục hải quan điện tử.

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được tính theo thuế suất, trị giá tính thuế và tỷ giá tính thuế theo ngày có hàng hóa xuất khẩu,

2. Phương pháp tính thuế:

Việc xác định số thuế phải nộp đối với hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối thực hiện theo công thức sau:

nhập khẩu trên cơ sở số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu.

III. Thời hạn nộp thuế:

1. Thời hạn nộp thuế xuất khẩu:

Đối với hàng hóa xuất khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu:

2.1. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trừ các trường hợp sau:

2.1.1. Đối tượng nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan. Hết thời hạn bảo lãnh mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối

tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh.

2.1.2. Hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế nhập khẩu thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2.2. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế:

Đối tượng nộp thuế chấp hành tốt pháp luật về thuế là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan và không còn nợ thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt chậm nộp thuế tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan.

2.2.1. Hàng hóa nhập khẩu là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu thì thời hạn nộp thuế là 275 (hai trăm bảy mươi lăm) ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2.2.1.1. Điều kiện để được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày là đối tượng nộp thuế phải có bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Đối với một số trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn 275 ngày thì thời hạn nộp thuế có thể dài hơn 275 ngày. Đối tượng nộp thuế có văn bản đề nghị gửi Cục Hải quan địa phương để báo cáo

Tổng cục Hải quan xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể.

2.2.1.2. Nếu quá thời hạn nộp thuế mà đối tượng nộp thuế mới xuất khẩu hoặc không xuất khẩu sản phẩm thì bị xử lý như sau:

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sử dụng vào sản xuất sản phẩm, nhưng sản phẩm không xuất khẩu thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 (tính từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan) đến ngày nộp thuế;

- Đối với phần nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã sử dụng vào sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất).

Đối với trường hợp đối tượng nộp thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế 275 ngày hoặc hơn 275 ngày nhưng không xuất khẩu sản phẩm hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế, thì đối tượng nộp thuế phải nộp thuế (trường hợp xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế thì phải nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế được áp dụng và được hoàn lại số thuế đã nộp khi sản phẩm thực tế xuất khẩu) và bị xử phạt như nêu trên.

2.2.2. Đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập thì thời hạn nộp thuế là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập, tái xuất hoặc tạm

xuất, tái nhập (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

Trường hợp doanh nghiệp đã được áp dụng thời hạn nộp thuế của hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất nhưng không xuất khẩu hoặc xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì bị xử lý như sau:

- Hàng hóa không xuất khẩu thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày thứ 31 (tính từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan) đến ngày nộp thuế;

- Hàng hóa đã thực xuất khẩu ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp thuế kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất hoặc ngày nộp thuế (nếu nộp thuế trước ngày thực xuất).

2.2.3. Đối với các trường hợp hàng hóa nhập khẩu khác (bao gồm cả hàng hóa là hàng tiêu dùng trong Danh mục hàng hóa do Bộ Thương mại công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất) ngoài hai trường hợp nêu tại điểm 2.2.1 và 2.2.2 trên đây thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày, kể từ ngày đối tượng nộp thuế đăng ký Tờ khai hải quan.

2.3. Thời hạn nộp thuế nhập khẩu đối với đối tượng nộp thuế chưa chấp hành tốt pháp luật về thuế:

2.3.1. Nếu được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số

tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn quy định đối với từng trường hợp nêu tại điểm 2.2 Mục này. Hết thời hạn bảo lãnh trong trường hợp thời hạn bảo lãnh ngắn hơn thời hạn nộp thuế hoặc hết thời hạn nộp thuế trong trường hợp thời hạn bảo lãnh bằng hoặc dài hơn thời hạn nộp thuế mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thuế xong thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho đối tượng nộp thuế. Thời hạn chậm nộp thuế được tính từ ngày hết thời hạn bảo lãnh hoặc hết thời hạn nộp thuế theo quy định trên đây.

2.3.2. Nếu không được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

3. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác:

3.1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới thì phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam.

3.2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử

lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng loại hàng hóa thực hiện theo quy định của Thông tư này và tính từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải tỏa hàng hóa đã tạm giữ.

3.3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký Tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thời hạn nộp thuế theo từng ngày hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại điểm 1 và 2 Mục này.

3.4. Đối với trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, số lượng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế (như xác định tên mặt hàng, mã số hàng hóa theo danh mục Biểu thuế, chất lượng, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tình trạng cũ, mới của hàng hóa nhập khẩu...) thì đối tượng nộp thuế vẫn phải nộp thuế theo như khai báo tại thời điểm đăng ký Tờ khai hải quan với cơ quan hải quan; đồng thời cơ quan hải quan phải thông báo cho đối tượng nộp thuế biết lý do phải giám định và nếu kết quả giám định khác so với khai báo của đối tượng nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số thuế phải nộp thì đối tượng nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định.

Các chi phí liên quan đến việc giám định sẽ do cơ quan hải quan chi trả trong trường hợp kết quả giám định khác với kết luận của cơ quan hải quan hoặc sẽ do đối tượng nộp thuế chi trả trong trường hợp kết quả giám định đúng với kết luận của cơ quan hải quan.

PHẦN D MIỄN THUẾ, XÉT MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ

I. Miễn thuế:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc như hội nghị, hội thảo, nghiên cứu khoa học, thi đấu thể thao, biểu diễn văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, khám chữa bệnh... trong thời hạn tối đa không quá 90 ngày (trừ máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất thuộc đối tượng được xét hoàn thuế quy định tại điểm 9 Mục I Phần E Thông tư này). Hết thời hạn hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm hoặc kết thúc công việc theo quy định của pháp luật thì hàng hóa phải nhập khẩu về Việt Nam đối với hàng hóa tạm xuất và phải xuất khẩu ra nước ngoài đối với hàng hóa tạm nhập.

2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định, bao gồm:

2.1. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân người nước ngoài khi được phép vào cư trú, làm việc tại Việt Nam theo giấy mời của cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền hoặc chuyển ra nước ngoài khi hết thời hạn cư trú, làm việc tại Việt Nam.

2.2. Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam được phép đưa ra nước ngoài để kinh doanh và làm việc, khi hết thời hạn nhập khẩu lại Việt Nam được miễn thuế đối với những tài sản đã đưa ra nước ngoài.

2.3. Hàng hóa là tài sản di chuyển của gia đình, cá nhân người Việt Nam đang định cư ở nước ngoài được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài; Hàng hóa là tài sản di chuyển của người nước ngoài mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài khi được phép định cư ở nước ngoài;

Riêng ô tô, xe máy đang sử dụng của gia đình, cá nhân mang vào Việt Nam khi được phép định cư tại Việt Nam chỉ được miễn thuế nhập khẩu mỗi thứ một chiếc cho mỗi hộ gia đình.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

Thủ tục, hồ sơ để thực hiện miễn thuế đối với các trường hợp nêu tại điểm 1, 2

và 3 Mục này theo quy định của Luật hải quan và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật hải quan.

4. Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký được miễn thuế nhập khẩu và khi xuất trả sản phẩm cho phía nước ngoài được miễn thuế xuất khẩu. Hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho phía Việt Nam theo hợp đồng gia công đã ký được miễn thuế xuất khẩu, khi nhập khẩu trở lại Việt Nam thì phải nộp thuế nhập khẩu đối với sản phẩm sau gia công (không tính thuế đối với phần trị giá của vật tư, nguyên liệu đã đưa đi gia công theo hợp đồng gia công đã ký; thuế suất thuế nhập khẩu tính theo sản phẩm sau gia công nhập khẩu; xuất xứ của sản phẩm là xuất xứ của nước nhận gia công), bao gồm:

- Nguyên liệu nhập khẩu, xuất khẩu để gia công;

- Vật tư nhập khẩu, xuất khẩu tham gia vào quá trình sản xuất, gia công (giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, khung in lưới, kết tủy, dầu đánh bóng...) trong trường hợp doanh nghiệp xây dựng được định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt;

- Hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu làm mẫu phục vụ cho gia công;

- Máy móc, thiết bị nhập khẩu hoặc xuất khẩu để trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công. Hết thời hạn thực hiện hợp đồng gia

công phải tái xuất hoặc tái nhập. Nếu không tái xuất hoặc tái nhập phải kê khai nộp thuế theo quy định;

- Sản phẩm gia công xuất trả (nếu có thuế xuất khẩu);

- Sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công hoặc đóng chung với sản phẩm gia công thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài thì được miễn thuế như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Được thể hiện trong hợp đồng gia công hoặc phụ kiện hợp đồng gia công; (ii) Trong bản định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu vào mục đích gia công phải có định mức của sản phẩm hoàn chỉnh này; (iii) Được quản lý như nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công;

- Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để làm hàng hóa bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

Giám đốc doanh nghiệp nhận gia công chịu trách nhiệm về định mức sử dụng, định mức tiêu hao và tỷ lệ hao hụt (dưới đây được gọi là định mức tiêu hao) đối với

hàng hóa nhập khẩu sử dụng vào đúng mục đích gia công. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Thiết bị, máy móc, nguyên liệu, vật tư, sản phẩm gia công do phía nước ngoài thanh toán thay tiền công gia công khi nhập khẩu phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Quy trình quản lý, thanh khoản thuế đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc xuất khẩu và sản phẩm gia công xuất khẩu hoặc nhập khẩu thực hiện theo văn bản riêng của Bộ Tài chính.

5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh. Định mức miễn thuế được quy định cụ thể như sau:

5.1. Đối với người xuất cảnh: Trừ các vật phẩm trong Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu hoặc xuất khẩu có điều kiện, các mặt hàng khác là hành lý của người xuất cảnh thì không hạn chế định mức.

5.2. Định mức hành lý miễn thuế đối với người nhập cảnh (áp dụng cho từng người và cho từng lần nhập cảnh):

Số thứ tự	Đồ dùng, vật dụng	Định mức	Ghi chú
1	Rượu, đồ uống có cồn: - Rượu từ 22 độ trở lên - Rượu dưới 22 độ - Đồ uống có cồn, bia	1,5 lít 2,0 lít 3,0 lít	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này

Số thứ tự	Đồ dùng, vật dụng	Định mức	Ghi chú
2	Thuốc lá: - Thuốc lá điếu - Xi gà - Thuốc lá sợi	400 điếu 100 điếu 50 gram	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
3	Chè, cà phê: - Chè - Cà phê	5 kg 3 kg	Người dưới 18 tuổi không được hưởng tiêu chuẩn này
4	Quần áo, đồ dùng cá nhân	Số lượng phù hợp phục vụ cho mục đích chuyến đi	
5	Các vật phẩm khác ngoài danh mục 1, 2, 3, 4 nêu trên (không nằm trong Danh mục hàng cấm nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện)	Tổng trị giá không quá 5.000.000 (năm triệu) đồng Việt Nam	

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu vượt tiêu chuẩn được miễn thuế thì đối tượng có hàng hóa nhập khẩu phải nộp thuế đối với phần vượt. Nếu tổng số thuế phải nộp đối với phần vượt dưới 50.000 đồng thì được miễn thuế. Người nhập cảnh được chọn vật phẩm để nộp thuế trong trường hợp hành lý mang theo gồm nhiều vật phẩm.

6. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), bao gồm:

6.1. Thiết bị, máy móc.

6.2. Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; Phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy.

6.3. Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng quy định tại điểm 6.1 và 6.2 Mục này.

6.4. Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với

thiết bị, máy móc quy định tại điểm 6.1 Mục này.

6.5. Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

7. Giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu để thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.

8. Hàng hóa nhập khẩu của Doanh nghiệp BOT và Nhà thầu phụ để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, bao gồm:

8.1. Thiết bị, máy móc nhập khẩu để tạo tài sản cố định (kể cả thiết bị, máy móc, phụ tùng sử dụng cho việc khảo sát, thiết kế, thi công, xây dựng công trình).

8.2. Phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ nhập khẩu để tạo tài sản cố định được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; Phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy.

8.3. Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, gá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển nêu tại điểm này, kể cả trường hợp sử dụng cho việc thay thế, bảo hành, bảo dưỡng trong quá trình vận hành công trình.

8.4. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO, BT, kể cả nguyên liệu, vật tư để phục vụ sản xuất, vận hành công trình.

9. Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm 6, 7 và 8 Mục này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế đổi mới công nghệ.

10. Miễn thuế lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn.

11. Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

11.1. Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận; phương tiện vận chuyển dùng để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; kể cả linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng gá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển nêu trên.

11.2. Vật tư cần thiết cho hoạt động

dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được.

11.3. Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các giàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận.

11.4. Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí.

11.5. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

Trường hợp hàng hóa nêu tại điểm 11 Mục này do nhà thầu phụ và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu để cung cấp cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí thông qua hợp đồng dịch vụ dầu khí hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa thì cũng được miễn thuế nhập khẩu.

Hết thời hạn thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ, nhà thầu phụ hoặc tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm quyết toán với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục miễn thuế nhập khẩu và thông báo cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí về số lượng, trị giá hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu. Số hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu nhưng không dùng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí phải truy thu thuế nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

12. Đối với cơ sở đóng tàu được miễn thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm tàu biển xuất khẩu và miễn thuế nhập khẩu đối với các loại máy móc, trang thiết bị

để tạo tài sản cố định; phương tiện vận tải nằm trong dây chuyền công nghệ được Bộ Khoa học và Công nghệ xác nhận để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu mà trong nước chưa sản xuất được.

13. Miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm mà trong nước chưa sản xuất được.

14. Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, bao gồm: Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ.

15. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất của các dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ; hoặc thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng có khí, điện, điện tử được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

16. Nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được

nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I; bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư quy định tại Phụ lục I hoặc thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất.

17. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước được miễn thuế nhập khẩu; trường hợp có sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước chỉ phải nộp thuế nhập khẩu trên phần nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong hàng hóa đó và được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

18. Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập, tái xuất để phục vụ thi công công trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) được miễn thuế nhập khẩu và thuế xuất khẩu khi tái xuất. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án; nhà thầu nước ngoài phải tái xuất hàng hóa nêu trên. Nếu

không tái xuất mà thanh lý, chuyển nhượng tại Việt Nam phải được sự cho phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Riêng đối với xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi và xe ô tô có thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng tương đương xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi không áp dụng hình thức tạm nhập, tái xuất. Các nhà thầu nước ngoài có nhu cầu nhập khẩu vào Việt Nam để sử dụng phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định. Khi hoàn thành việc thi công công trình các nhà thầu nước ngoài phải tái xuất ra nước ngoài số xe đã nhập và được hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp. Mức hoàn thuế và thủ tục hoàn thuế được thực hiện theo quy định tại điểm 9 Mục I Phần E Thông tư này.

Đối với doanh nghiệp được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định trong những trường hợp quy định tại Mục I Phần D Thông tư này nhưng không nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài mà mua lại hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu của doanh nghiệp khác được phép chuyển nhượng tại Việt Nam thì doanh nghiệp được phép tiếp nhận hàng hóa đó để tạo tài sản cố định được miễn thuế nhập khẩu, đồng thời không truy thu thuế nhập khẩu đối với doanh nghiệp được phép chuyển nhượng hàng hóa.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa (giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu) để cung cấp cho các đối tượng được hưởng

09683338
www.LawSoff.com
Tel: +84-8-3845 684

ưu đãi miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 Mục I Phần D Thông tư này thì cũng được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa trúng thầu.

Thủ tục, trình tự giải quyết miễn thuế:

Căn cứ quy định miễn thuế nêu tại Mục I Phần D Thông tư này (trừ điểm 5); Căn cứ vào Danh mục vật tư xây dựng; Danh mục vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí; Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm phục vụ cho việc đóng tàu; Danh mục nguyên liệu, vật tư phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm; Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm mà trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành để xác định hàng hóa nào trong nước chưa sản xuất được; Danh mục giống cây trồng, vật nuôi được phép nhập khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành; và văn bản hướng dẫn phân loại chi tiết nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện do Bộ Thương mại ban hành, đối tượng nộp thuế tự kê khai và nộp cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan hồ sơ sau đây:

- Giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu hàng hóa) trong đó có quy định giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu có).

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ vào hồ sơ doanh nghiệp nộp, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện việc miễn thuế cụ thể cho từng lô hàng.

Trường hợp đối tượng nộp thuế kê khai không đúng với quy định hiện hành thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan tính lại và thông báo số thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế, đồng thời xử phạt vi phạm về thuế theo quy định hiện hành.

II. Xét miễn thuế:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây được xét miễn thuế:

1. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng. Thủ tục hồ sơ gồm:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của Bộ chủ quản;

- Danh mục cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng do Lãnh đạo Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm (chậm nhất đến hết 31/3 hàng năm Bộ

- Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế (đối tượng nộp thuế tự chịu trách nhiệm về bản danh mục này);

- Bản cam kết sử dụng đúng mục đích được miễn thuế của đối tượng nộp thuế;

chủ quản phải đăng ký kế hoạch nhập khẩu);

- Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu ủy thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

2. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho nghiên cứu khoa học, trừ trường hợp quy định tại điểm 14 Mục I Phần D Thông tư này. Thủ tục hồ sơ gồm:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của đơn vị thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học;

- Hồ sơ đề tài nghiên cứu khoa học gồm:

+ Quyết định phê duyệt đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành cấp.

+ Danh mục hàng hóa cần nhập khẩu để thực hiện đề tài do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt.

- Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu ủy thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu theo hình thức đấu

thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

3. Hàng hóa nhập khẩu là hàng chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho giáo dục, đào tạo:

Thủ tục hồ sơ gồm:

- Công văn yêu cầu xét miễn thuế của đơn vị thực hiện công tác giáo dục, đào tạo;

- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác giáo dục, đào tạo do Bộ quản lý chuyên ngành cấp;

- Danh mục trang thiết bị thuộc dự án do Bộ quản lý chuyên ngành duyệt;

- Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu (nếu là hàng hóa nhập khẩu ủy thác) hoặc giấy báo trúng thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa (nếu là hàng hóa nhập khẩu theo hình thức đấu thầu, giá thanh toán không bao gồm thuế nhập khẩu).

Trên cơ sở hồ sơ quy định, Tổng cục Hải quan xem xét và ra quyết định miễn thuế đối với từng trường hợp nêu tại điểm 1, 2, 3 trên đây. Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu căn cứ quyết định miễn thuế của Tổng cục Hải quan, kiểm tra đối chiếu với hồ sơ gốc lô hàng nhập khẩu để thực hiện việc thanh khoản số thuế nhập khẩu được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hải quan: "Hàng hóa

miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của.....”.

4. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng:

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng thuộc đối tượng được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là hàng hóa được phép xuất khẩu, nhập khẩu, bao gồm các trường hợp và định mức xét miễn thuế cụ thể sau đây:

4.1. Đối với hàng hóa xuất khẩu:

4.1.1. Hàng hóa được phép xuất khẩu của các tổ chức, cá nhân từ Việt Nam để biếu tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

4.1.2. Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài được các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam biếu, tặng khi vào làm việc, du lịch, thăm thân nhân tại Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài.

4.1.3. Hàng hóa của các tổ chức ở Việt Nam được phép xuất khẩu ra nước ngoài tham gia hội chợ, triển lãm, quảng cáo; sau đó sử dụng để biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài.

4.1.4. Đối với các tổ chức, cá nhân được Nhà nước cử đi công tác, học tập ở nước ngoài hoặc người Việt Nam đi du lịch ở nước ngoài thì ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân xuất cảnh nếu có mang theo hàng hóa làm quà biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cũng được hưởng theo tiêu chuẩn định mức xét miễn thuế xuất khẩu hàng hóa quà biếu, quà tặng.

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng có trị giá không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức được xét miễn thuế xuất khẩu.

Hàng hóa là quà biếu, quà tặng có trị giá không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân được miễn thuế xuất khẩu (không phải làm thủ tục xét miễn thuế xuất khẩu).

4.2. Đối với hàng hóa nhập khẩu:

4.2.1. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam có trị giá hàng hóa không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng thì được xét miễn thuế.

Tổ chức Việt Nam là các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân.

4.2.2. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các cá nhân Việt Nam với trị giá hàng hóa không vượt quá 1 (một) triệu đồng thì được miễn thuế hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng thì được miễn thuế (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

Trường hợp hàng hóa ghi gửi tặng cho cá nhân nhưng thực tế là gửi tặng cho một tổ chức (có văn bản xác nhận của tổ chức đó) và hàng hóa đó được tổ chức đó quản lý và sử dụng thì mức xét miễn thuế được áp dụng như quy định đối với hàng hóa là quà biếu, quà tặng của các tổ

chức, cá nhân từ nước ngoài tặng cho các tổ chức Việt Nam.

4.2.3. Đối với hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài được phép tạm nhập khẩu vào Việt Nam để dự hội chợ, triển lãm hoặc được nhập vào Việt Nam để làm hàng mẫu, quảng cáo nhưng sau đó không tái xuất mà làm quà biếu, quà tặng, quà lưu niệm cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì được xét miễn thuế đối với hàng hóa dùng làm tặng phẩm, quà lưu niệm cho khách đến thăm hội chợ, triển lãm có trị giá thấp từ 50.000 (năm mươi nghìn) đồng/1 vật phẩm trở xuống và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng để biếu, tặng không quá 10 (mười) triệu đồng.

4.2.4. Hàng hóa của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài được phép nhập khẩu vào Việt Nam với mục đích để làm giải thưởng trong các cuộc thi về thể thao, văn hóa, nghệ thuật,... được xét miễn thuế đối với hàng hóa dùng làm giải thưởng có trị giá không quá 2 (hai) triệu đồng/1 giải (đối với cá nhân) và 30 (ba mươi) triệu đồng/1 giải (đối với tổ chức) và tổng trị giá lô hàng nhập khẩu dùng làm giải thưởng không quá tổng trị giá của các giải thưởng bằng hiện vật.

4.2.5. Đối với cá nhân nhập cảnh vào Việt Nam ngoài tiêu chuẩn hành lý cá nhân còn được miễn thuế số hàng hóa mang theo có trị giá không quá 1 (một) triệu đồng hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng để làm

quà biếu, tặng, vật lưu niệm (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

4.2.6. Hàng hóa của các đối tượng được tạm miễn thuế nhưng không tái xuất mà tạm nhập tại chỗ (nếu hàng hóa tạm nhập tại chỗ là hàng hóa nhập khẩu có điều kiện tại thời điểm tạm nhập tại chỗ thì phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì hàng hóa quà biếu, quà tặng được xét miễn thuế là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức; và hàng hóa quà biếu, quà tặng được miễn thuế là không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

4.2.7. Hàng mẫu của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài gửi cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại được thực hiện theo định mức xét miễn thuế hàng hóa quà biếu, quà tặng là không vượt quá 30 (ba mươi) triệu đồng đối với tổ chức; và định mức miễn thuế hàng hóa quà biếu, quà tặng là không vượt quá 1 (một) triệu đồng đối với cá nhân hoặc trị giá hàng hóa vượt quá 1 (một) triệu đồng nhưng tổng số thuế phải nộp dưới 50.000 đồng (không phải làm thủ tục xét miễn thuế nhập khẩu).

4.3. Hàng hóa là quà biếu, quà tặng có trị giá vượt quá định mức xét miễn thuế, miễn thuế theo quy định trên thì phải

nộp thuế đối với phần vượt. Trừ các trường hợp sau thì được xét miễn thuế đối với toàn bộ trị giá lô hàng:

4.3.1. Các đơn vị nhận hàng quà biếu, quà tặng là cơ quan hành chính sự nghiệp, các cơ quan đoàn thể xã hội hoạt động bằng kinh phí ngân sách cấp phát, nếu được cơ quan chủ quản cấp trên cho phép tiếp nhận để sử dụng thì được xét miễn thuế trong từng trường hợp cụ thể. Trong trường hợp này đơn vị phải ghi tăng tài sản phần ngân sách cấp bao gồm cả thuế, trị giá lô hàng quà biếu, quà tặng và phải quản lý, sử dụng theo đúng chế độ hiện hành về quản lý tài sản cơ quan từ kinh phí ngân sách cấp phát.

4.3.2. Lô hàng quà biếu, quà tặng mang mục đích nhân đạo, từ thiện, nghiên cứu khoa học.

4.3.3. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài gửi thuốc chữa bệnh về cho thân nhân tại Việt Nam là gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa có xác nhận của chính quyền địa phương.

4.4. Thủ tục hồ sơ xét miễn thuế:

Thủ tục, hồ sơ xét miễn thuế hàng hóa quà biếu, quà tặng, hàng mẫu bao gồm:

- Văn bản yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng;

- Thông báo hoặc quyết định hoặc thỏa thuận biếu, tặng hàng hóa; giấy thông báo hoặc thỏa thuận gửi hàng mẫu;

- Tờ khai hải quan đã làm thủ tục hải quan;

- Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, phường về gia đình có công với cách mạng, thương binh, liệt sỹ, người già yếu không nơi nương tựa (đối với trường hợp nêu tại điểm 4.3.3 trên đây).

Trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng hoặc hàng mẫu do các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực giao nhận vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan thì ngoài thủ tục hồ sơ xét miễn thuế như trên, phải có thêm giấy ủy quyền của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng hoặc hàng mẫu cho doanh nghiệp vận tải đảm nhận vận chuyển và làm thủ tục hải quan.

Trường hợp hàng hóa của các đối tượng được tạm miễn thuế nhưng không tái xuất mà tạm nhập tại chỗ (nếu hàng hóa tạm nhập tại chỗ là hàng hóa nhập khẩu có điều kiện tại thời điểm tạm nhập tại chỗ thì phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) để làm quà tặng, quà biếu cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam thì thủ tục, hồ sơ xét miễn thuế bao gồm: (i) Văn bản yêu cầu xét miễn thuế; (ii) Hóa đơn hoặc phiếu xuất kho về lô hàng quà biếu, tặng; (iii) Bản giao nhận lô hàng biếu, tặng giữa đối tượng biếu, tặng và đối tượng nhận biếu, tặng.

Căn cứ các hồ sơ và quy định trên đây, Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định miễn thuế cho các lô hàng quà biếu, tặng, hàng mẫu của tổ chức, cá nhân từ nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam và ngược lại. Riêng các trường

hợp 4.3.1 và 4.3.2 nêu trên, Bộ Tài chính sẽ xem xét xử lý cụ thể.

Trên cơ sở quyết định miễn thuế, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa phải thanh khoản số thuế được miễn và ghi rõ trên Tờ khai hải quan: “Hàng hóa miễn thuế theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...”.

Đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng xét miễn thuế nhưng đã nộp thuế thì được hoàn lại số tiền thuế nhập khẩu đã nộp. Thủ tục, hồ sơ xét hoàn thuế tương tự như thủ tục, hồ sơ xét miễn thuế hàng hóa quà biếu, quà tặng, hàng mẫu. Riêng văn bản yêu cầu xét miễn thuế của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng thay bằng văn bản yêu cầu xét hoàn thuế của tổ chức, cá nhân được biếu, tặng và bổ sung thêm chứng từ nộp thuế.

5. Đối với hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế: cơ quan hải quan quản lý theo chế độ quản lý giám sát hàng hóa nhập khẩu để bán miễn thuế theo quy định tại Quy chế về cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế ban hành kèm theo Quyết định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp nếu có hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử được phía nước ngoài cung cấp miễn phí cho cửa hàng miễn thuế để bán kèm cùng với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế thì số hàng hóa khuyến mãi, hàng hóa dùng thử nêu trên không phải tính thuế nhập khẩu. Hàng hóa khuyến mãi và hàng

hóa dùng thử đều chịu sự giám sát và quản lý của cơ quan hải quan như hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng kinh doanh hàng miễn thuế.

Cục Hải quan địa phương tổ chức thực hiện việc miễn thuế, quản lý hàng bán miễn thuế quy định tại điểm này.

III. Xét giảm thuế:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Cục Hải quan địa phương căn cứ vào số lượng hàng hóa bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa đã được giám định chứng nhận để xem xét và ra quyết định giảm thuế.

PHẦN E HOÀN THUẾ

I. Các trường hợp được xét hoàn thuế:

1. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan, được tái xuất ra nước ngoài, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu đã nộp;
- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã tính thuế;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan, có xác nhận của cơ quan hải quan là hàng hóa thuộc tờ khai nhập khẩu nào còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu đang chịu sự giám sát của cơ quan hải quan đã thực xuất khẩu;

- Chứng từ nộp thuế.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng không xuất khẩu, nhập khẩu, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan là hàng hóa không xuất khẩu, nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế.

3. Hàng hóa đã nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu nộp thừa;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Chứng từ nộp thuế;

- Hóa đơn bán hàng, mua hàng theo hợp đồng mua bán hàng hóa.

4. Hàng hóa đã nộp thuế nhập khẩu sau đó xuất khẩu trong các trường hợp sau đây:

4.1. Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán hàng cho nước ngoài thông qua các đại lý tại Việt Nam; Hàng hóa nhập khẩu để bán cho các phương tiện của các hãng nước ngoài trên các tuyến đường quốc tế qua cảng Việt Nam và các phương tiện của Việt Nam trên các tuyến đường quốc tế theo quy định của Chính phủ, phải có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu;

- Công văn của Bộ thương mại cho phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc diện phải xin cấp phép nhập khẩu của Bộ Thương mại);

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Chứng từ nộp thuế;

- Hóa đơn bán hàng;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng làm đại lý giao, bán hàng hóa và hợp đồng, hoặc thỏa thuận cung cấp hàng hóa;

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu.

4.2. Riêng đối với hàng hóa nhập khẩu là đồ uống phục vụ trên các chuyến bay quốc tế thì hồ sơ gồm có:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu;

- Công văn của Bộ Thương mại cho phép nhập khẩu (đối với mặt hàng thuộc

diện phải xin cấp phép nhập khẩu của Bộ Thương mại);

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Chứng từ nộp thuế;

- Phiếu giao nhận đồ uống lên chuyến bay quốc tế có xác nhận của Hải quan cửa khẩu sân bay.

4.3. Trường hợp các doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu hàng hóa (ví dụ: xăng dầu...) được phép bán cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển để bán cho các tàu biển nước ngoài thì sau khi đã bán hàng cho tàu biển nước ngoài, doanh nghiệp nhập khẩu được xét hoàn thuế nhập khẩu. Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm 4.1 nêu trên gửi cơ quan hải quan nơi đã làm thủ tục nhập khẩu lô hàng, ngoài các giấy tờ nêu trên, doanh nghiệp phải có thêm:

- Hợp đồng, hóa đơn bán hàng cho doanh nghiệp cung ứng tàu biển;

- Bản kê khai của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài; Bản kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài. Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về các bản kê khai này.

5. Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ

sản phẩm thực tế xuất khẩu, được xác định cụ thể như sau:

5.1. Các loại vật tư, nguyên liệu được hoàn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu (kể cả linh kiện lắp ráp, bán thành phẩm, bao bì đóng gói) trực tiếp cấu thành thực thể sản phẩm xuất khẩu;

- Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành hàng hóa hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm, như: giấy, phấn, bút vẽ, bút vạch dấu, đinh ghim quần áo, mực sơn in, bàn chải quét keo, chổi quét keo, khung in lưới, kẹp tẩy, dầu đánh bóng,...

- Sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu hoặc đóng chung với sản phẩm xuất khẩu thành mặt hàng đồng bộ và xuất khẩu ra nước ngoài;

- Linh kiện, phụ tùng nhập khẩu để làm hàng hóa bảo hành cho sản phẩm xuất khẩu.

5.2. Các trường hợp được xét hoàn thuế, bao gồm:

5.2.1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; hoặc tổ chức thuê gia công trong nước (kể cả thuê gia công tại khu phi thuế quan), gia công ở nước ngoài, hoặc trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu và nhận sản phẩm về để xuất khẩu.

Thủ tục hồ sơ gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp, trong đó có giải trình cụ thể số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và đã sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng hàng hóa xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của một đơn vị sản phẩm;

- Tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng xuất khẩu;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác;

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho các lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu nếu là trường hợp liên kết sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp đưa nguyên liệu, vật tư cho khu phi thuế quan hoặc nước ngoài gia công sau đó nhận sản phẩm về để sản xuất và/hoặc xuất khẩu thì ngoài các giấy tờ nêu trên còn phải bổ sung các giấy tờ sau:

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu nguyên liệu, vật tư cho gia công đã làm thủ tục hải quan; Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu sản phẩm từ khu phi thuế quan hoặc nước ngoài đã làm thủ tục hải quan.

- Chứng từ nộp thuế (của sản phẩm gia công nhập khẩu).

- Hợp đồng gia công với doanh nghiệp trong Khu phi thuế quan hoặc với nước ngoài.

5.2.2. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước sau đó tìm được thị trường xuất khẩu (thời gian tối đa cho phép là 2 năm kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu) và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; Thủ tục hồ sơ xét hoàn thuế tương tự như trường hợp nêu tại điểm 5.2.1.

5.2.3. Đối với nguyên liệu, vật tư (trừ sản phẩm hoàn chỉnh) nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công (không do bên nước ngoài đặt gia công cung cấp mà do doanh nghiệp nhận gia công tự nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công đã ký với khách hàng nước ngoài), khi thực xuất khẩu sản phẩm sẽ được xét hoàn thuế nhập khẩu như đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

Thủ tục hồ sơ hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để gia công hàng hóa xuất khẩu, trong đó có giải trình cụ thể về mặt hàng, số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu;

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế nhập khẩu;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu (theo hình thức gia công) đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài trong đó quy định rõ mặt hàng, chủng loại, số lượng nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp nhận gia công nhập khẩu;

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

5.2.4. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài. Thủ tục hồ sơ hoàn thuế như trường hợp nêu tại điểm 5.2.1. Riêng:

- Hợp đồng xuất khẩu sản phẩm được thay bằng hợp đồng gia công hàng hóa xuất khẩu ký với khách hàng nước ngoài; Hợp đồng mua sản phẩm sử dụng cho hợp đồng gia công và hợp đồng gia công sản phẩm xuất khẩu với khách hàng nước ngoài có thể được thể hiện trong cùng một bản hợp đồng;

- Bản kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm đưa vào sản xuất sản phẩm gia công và định mức tiêu hao nguyên liệu sản xuất sản phẩm xuất khẩu theo hợp đồng gia công đã ký kết;

- Bản kê khai số lượng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã thực tế được sử dụng để sản xuất hàng hóa xuất khẩu do Giám đốc doanh nghiệp ký và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

5.2.5. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất gia công hàng hóa xuất khẩu thì sau khi doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài; doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với phần doanh nghiệp khác dùng sản xuất sản phẩm và đã thực xuất khẩu.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm bán cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu theo bộ linh kiện thì được xét hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm (bộ linh kiện)

xuất khẩu, nếu đáp ứng đủ các điều kiện: (i) Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu của doanh nghiệp là một trong những chi tiết, linh kiện của bộ linh kiện xuất khẩu; (ii) Doanh nghiệp mua sản phẩm để kết hợp với phần chi tiết, linh kiện do chính doanh nghiệp sản xuất ra để cấu thành nên bộ linh kiện xuất khẩu.

Hồ sơ yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu; số lượng hàng hóa sản xuất đã bán, số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu hoặc gia công hàng hóa xuất khẩu;

- Tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp xuất khẩu đã có chứng nhận thực xuất của cơ quan hải quan;

- Hóa đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị;

- Hợp đồng kinh tế mua, bán hàng hóa giữa doanh nghiệp nhập khẩu với doanh nghiệp sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu, trong đó ghi rõ hàng hóa đó được sử dụng để sản xuất hoặc gia công hàng hóa xuất khẩu (hoặc để xuất khẩu theo bộ linh kiện); Chứng từ thanh toán tiền mua hàng;

- Hợp đồng sản xuất, gia công với khách hàng nước ngoài (bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp);

- Bản kê khai của doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm về số lượng và định mức thực tế sản phẩm mua về để trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm xuất khẩu; Bản kê chứng từ thanh toán các lô hàng xuất khẩu với khách hàng nước ngoài do Giám đốc doanh nghiệp xuất khẩu ký, đóng dấu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số liệu đã kê khai;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

5.2.6. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài. Sau khi doanh nghiệp mua sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất đã xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với số lượng sản phẩm thực xuất khẩu.

Thủ tục hồ sơ yêu cầu hoàn thuế nhập khẩu bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế nhập khẩu, trong đó có giải trình cụ thể: Số lượng, trị giá nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; số thuế nhập khẩu đã nộp; số lượng sản phẩm sản xuất đã bán cho doanh nghiệp xuất khẩu; số lượng sản phẩm đã xuất khẩu; số thuế nhập khẩu yêu cầu hoàn;

- Bản kê định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất một đơn vị sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để xuất khẩu;

- Tờ khai hải quan nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan; Hợp đồng nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế;

- Hợp đồng mua bán; Hóa đơn bán hàng của doanh nghiệp bán sản phẩm cho doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm; Bản kê chứng từ thanh toán tiền bán hàng;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa với khách hàng nước ngoài (có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm);

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

Các trường hợp hoàn thuế quy định tại điểm 5.2.5 và 5.2.6 nêu trên chỉ được xem xét hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Doanh nghiệp bán hàng, doanh nghiệp mua hàng thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế (Doanh nghiệp xuất trình bản photocopy có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp); Doanh nghiệp đã đăng ký và được cấp mã số thuế; Phải có hóa đơn bán hàng đối với việc mua bán hàng hóa giữa hai đơn vị;

- Thanh toán hàng hóa xuất khẩu qua Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Trong thời hạn tối đa 01 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư (tính theo ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu) đến khi thực xuất khẩu sản phẩm;

5.2.7. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng hóa cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu tiếp tục sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 90/2002/TT-BTC ngày 10/10/2002 của Bộ Tài chính.

5.3. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nếu sản phẩm thực xuất khẩu

trong thời hạn nộp thuế theo quy định tại Mục III Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tương ứng với số hàng hóa thực tế xuất khẩu. Hồ sơ xét không thu thuế như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (trừ chúng từ nộp thuế).

5.4. Định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để xem xét hoàn thuế:

5.4.1. Doanh nghiệp phải tự xây dựng, kê khai, đăng ký định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trước khi xuất khẩu sản phẩm. Trường hợp do thay đổi mẫu mã, chủng loại hàng hóa xuất khẩu trong quá trình sản xuất phát sinh thêm loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác với định mức tiêu hao đã kê khai đăng ký với cơ quan hải quan thì chậm nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có lý do thay đổi nêu trên doanh nghiệp phải tự khai báo và đăng ký lại định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu với cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm.

Định mức tiêu hao nguyên liệu, vật tư sử dụng vào sản xuất sản phẩm xuất khẩu do doanh nghiệp xây dựng và Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tính chính xác đúng đắn của định mức và đăng ký với cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu. Trường hợp định mức đăng ký

không đúng với định mức thực tế thì doanh nghiệp phải báo cáo ngay với cơ quan hải quan nơi đã đăng ký định mức để làm căn cứ hoàn thuế theo định mức thực tế khi thực tế xuất khẩu sản phẩm.

Đối với trường hợp nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước nhưng sau đó tìm được thị trường xuất khẩu, doanh nghiệp phải xây dựng định mức thực tế gửi cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục hoàn thuế. Giám đốc doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về định mức này.

Trường hợp nếu thấy có nghi vấn về định mức thực tế nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thì cơ quan xét hoàn thuế có thể trưng cầu giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành về mặt hàng đó hoặc chủ trì phối hợp với cơ quan thuế địa phương (nơi doanh nghiệp kê khai mã số thuế) tổ chức kiểm tra tại doanh nghiệp để làm cơ sở xem xét giải quyết hoàn thuế cho doanh nghiệp. Tổng cục Hải quan chỉ đạo cơ quan hải quan địa phương phối hợp với cơ quan thuế địa phương tổ chức kiểm tra định mức thực tế vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu liên quan đến việc giải quyết hoàn thuế nhập khẩu.

5.4.2. Đối với trường hợp một loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất nhưng thu được hai hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau (Ví dụ: nhập khẩu lúa mì để sản xuất bột mì thu lại được hai sản phẩm là bột mì và cám mì; Nhập

khẩu condensate để lọc dầu thu được sản phẩm là xăng và diesel,...) nhưng chỉ xuất khẩu một loại sản phẩm sản xuất ra thì doanh nghiệp phải có trách nhiệm khai báo với cơ quan hải quan. Số thuế nhập khẩu được hoàn được xác định bằng phương pháp phân bổ theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế} \\ \text{nhập khẩu} \\ \text{được hoàn} \\ \text{(tương ứng} \\ \text{với sản} \\ \text{phẩm thực} \\ \text{tế xuất} \\ \text{khẩu)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Trị giá} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{xuất} \\ \text{khẩu} \\ \text{Tổng trị} \\ \text{giá các} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{thu được} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{thuế nhập} \\ \text{khẩu của} \\ \text{nguyên} \\ \text{liệu, vật} \\ \text{tư nhập} \\ \text{khẩu} \end{array}} \times$$

- Trị giá sản phẩm xuất khẩu được xác định là số lượng sản phẩm thực xuất khẩu nhân với (x) giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu (FOB);

- Tổng trị giá của các sản phẩm thu được, được xác định là tổng trị giá sản phẩm xuất khẩu và doanh số bán của các sản phẩm (kể cả phế liệu, phế phẩm thu hồi và không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra) để tiêu thụ nội địa.

6. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu theo phương thức kinh doanh hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng hóa tạm xuất, tái nhập và hàng hóa nhập khẩu ủy thác cho phía nước ngoài sau đó tái xuất, trừ trường hợp đã

được miễn thuế quy định tại điểm 1 Mục I Phần D Thông tư này được xét hoàn thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu khi tái nhập, thuế xuất khẩu khi tái xuất. Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp;

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa ký với người bán và người mua hoặc hợp đồng nhập khẩu ủy thác ký với nước ngoài;

- Chứng từ nộp thuế;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác);

- Chứng từ thanh toán qua Ngân hàng cho lô hàng xuất khẩu.

Trường hợp hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu hoặc hàng hóa tạm xuất khẩu để tái nhập khẩu, nếu đã thực tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu trong thời hạn nộp thuế quy định tại Mục III Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế đã tái xuất hoặc tái nhập khẩu. Hồ sơ xét không thu thuế như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (trừ chứng từ nộp thuế).

7. Hàng hóa đã xuất khẩu nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu.

7.1. Điều kiện để được xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu:

- Hàng hóa được thực nhập trở lại Việt Nam trong thời hạn tối đa 365 ngày kể từ ngày thực tế xuất khẩu;

- Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

- Hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó.

7.2. Hồ sơ xét hoàn thuế xuất khẩu đã nộp và không phải nộp thuế nhập khẩu, gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu, trong đó nêu rõ lý do phải nhập khẩu trở lại Việt Nam và cam đoan hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng ở nước ngoài;

- Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa, có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại... hàng hóa trả lại;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu đã làm thủ tục hải quan và bộ chứng từ của lô hàng xuất khẩu;

- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu;

- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trở lại,

có ghi rõ số hàng hóa này trước đây đã được xuất khẩu theo bộ hồ sơ xuất khẩu nào và kết quả kiểm hóa cụ thể của cơ quan hải quan, xác nhận là hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây của doanh nghiệp. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo quy định của Luật hải quan thì cơ quan hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực nhập khẩu trở lại với hồ sơ lô hàng xuất khẩu để xác nhận hàng hóa nhập khẩu trở lại có đúng là lô hàng đã xuất khẩu hay không;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (trừ trường hợp chưa thanh toán);

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

7.3. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại Việt Nam còn trong thời hạn nộp thuế xuất khẩu quy định tại Mục III Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế xuất khẩu tương ứng với số hàng hóa thực tế nhập khẩu trở lại. Hồ sơ xét không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu như quy định hồ sơ xét hoàn thuế.

7.4. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam gia công cho phía nước ngoài thuộc

diện đã được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải nhập khẩu trở lại Việt Nam để sửa chữa, tái chế sau đó xuất khẩu trở lại cho phía nước ngoài thì cơ quan hải quan quản lý, quyết toán hợp đồng gia công ban đầu phải tiếp tục việc theo dõi, quản lý cho đến khi hàng hóa tái chế được xuất khẩu hết, thanh khoản tờ khai nhập khẩu hàng hóa tái chế. Nếu hàng hóa tái chế không xuất khẩu thì xử lý thuế như sau:

- Nếu tiêu thụ nội địa thì phải kê khai nộp thuế như sản phẩm gia công xuất nhập khẩu tại chỗ;

- Nếu được phép tiêu hủy tại Việt Nam và đã thực hiện tiêu hủy dưới sự giám sát của cơ quan hải quan thì được miễn thuế như phế liệu, phế phẩm gia công tiêu hủy.

7.5. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất (thuộc đối tượng được hoàn thuế khi xuất khẩu) phải nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp bị truy thu số thuế nhập khẩu lần đầu đã được hoàn lại hoặc sẽ không được xét hoàn lại thuế (nếu chưa hoàn) tương ứng với số hàng hóa phải nhập khẩu trở lại Việt Nam. Khi thực tế xuất khẩu số hàng hóa đã nhập khẩu trở lại Việt Nam thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế xuất khẩu (nếu thuộc đối tượng phải nộp thuế xuất khẩu) và được xét hoàn thuế nhập khẩu

theo quy định tại điểm 4, 5 và 6 Mục I Phần E Thông tư này.

8. Hàng hóa nhập khẩu nhưng phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp tương ứng với số lượng hàng thực tế tái xuất và không phải nộp thuế xuất khẩu.

8.1. Điều kiện để được xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu:

- Hàng hóa được tái xuất ra nước ngoài trong thời hạn tối đa 1 năm (tính tròn 365 ngày) kể từ ngày thực tế nhập khẩu hàng hóa;

- Hàng hóa chưa qua quá trình sản xuất, gia công, sửa chữa hoặc sử dụng tại Việt Nam;

- Hàng hóa tái xuất ra nước ngoài phải làm thủ tục hải quan tại nơi đã làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa đó.

8.2. Hồ sơ xét hoàn lại thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu, gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu, trong đó nêu rõ lý do xuất trả lại hàng hóa cho chủ hàng nước ngoài (ghi rõ số lượng, chủng loại, trị giá... của hàng hóa tái xuất);

- Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan được cơ quan hải quan kiểm hóa có ghi rõ số

lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế;

- Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài có ghi rõ lý do, số lượng, chất lượng, chủng loại và xuất xứ của lô hàng;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu có ghi rõ kết quả kiểm hóa và xác nhận thực xuất của cơ quan hải quan, trong đó có ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu và hàng hóa xuất khẩu là theo bộ hồ sơ hàng hóa nhập khẩu nào và bộ chứng từ kèm theo của lô hàng xuất khẩu; Trường hợp hàng hóa nhập khẩu trước đây đã được áp dụng hình thức miễn kiểm tra thực tế hàng hóa do phải căn cứ vào kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc của tổ chức giám định theo quy định của Luật hải quan thì cơ quan hải quan đối chiếu kết quả kiểm hóa hàng hóa thực xuất với hồ sơ lô hàng nhập khẩu để xác nhận hàng hóa tái xuất khẩu có đúng là lô hàng đã nhập khẩu hay không;

- Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho;

- Hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu (nếu có);

- Chứng từ thanh toán lô hàng xuất trả (trừ trường hợp chưa thanh toán).

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với hợp đồng thì phải có

giấy thông báo kết quả giám định hàng hóa của cơ quan, tổ chức có chức năng, thẩm quyền giám định hàng hóa xuất nhập khẩu. Đối với số hàng hóa do phía nước ngoài gửi thay thế số lượng hàng hóa đã xuất trả thì doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

8.3. Trường hợp hàng hóa phải tái xuất còn trong thời hạn nộp thuế nhập khẩu quy định tại Mục III Phần C Thông tư này thì không phải nộp thuế nhập khẩu tương ứng với số hàng hóa tái xuất. Hồ sơ xét không thu thuế nhập khẩu như quy định hồ sơ xét hoàn thuế (trừ chứng từ nộp thuế).

9. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả mượn tái xuất) để thực hiện các dự án đầu tư, thi công xây dựng, lắp đặt công trình, phục vụ sản xuất, khi nhập khẩu phải kê khai nộp thuế nhập khẩu theo quy định, khi tái xuất ra khỏi Việt Nam sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu. Số thuế nhập khẩu hoàn lại được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển khi tái xuất khẩu tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam, trường hợp thực tế đã hết giá trị sử dụng thì không được hoàn lại thuế. Cụ thể như sau:

9.1. Trường hợp khi nhập khẩu là hàng hóa mới (chưa qua sử dụng):

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	90% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	80% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 10 năm	Không được hoàn

9.2. Trường hợp khi nhập khẩu là loại hàng hóa đã qua sử dụng:

Thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam	Số thuế nhập khẩu được hoàn lại
Từ 6 tháng trở xuống	60% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 6 tháng đến 1 năm	50% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 1 năm đến 2 năm	40% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 2 năm đến 3 năm	35% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 3 năm đến 5 năm	30% số thuế nhập khẩu đã nộp
Từ trên 5 năm	Không được hoàn

9.3. Hồ sơ xét hoàn thuế nhập khẩu gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế nhập khẩu;

- Hợp đồng (hoặc văn bản thỏa thuận) nhập khẩu, mượn máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thanh khoản và xác nhận của cơ quan hải quan về số lượng, chủng loại hàng hóa thực nhập khẩu, thực tái xuất khẩu và bộ chứng từ kèm theo của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu;

- Chứng từ nộp thuế;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu (nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác).

Trường hợp các tổ chức, cá nhân nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển hết thời hạn tạm nhập, phải tái xuất nhưng chưa tái xuất mà được Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao cho đối tượng khác tại Việt Nam tiếp tục quản lý sử dụng thì khi chuyển giao không được coi là xuất khẩu và không được hoàn lại thuế nhập khẩu, đối tượng

tiếp nhận hoặc mua lại không phải nộp thuế nhập khẩu. Đến khi thực tái xuất ra khỏi Việt Nam, đối tượng nhập khẩu ban đầu sẽ được hoàn lại thuế nhập khẩu theo quy định tại điểm này. Khi yêu cầu xét hoàn thuế, ngoài hồ sơ theo quy định nêu trên, tổ chức, cá nhân yêu cầu xét hoàn thuế còn phải bổ sung thêm hồ sơ sau:

- Công văn của Bộ Thương mại (hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) cho phép chuyển giao, tiếp nhận số máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển đã tạm nhập (trong trường hợp cần phải có theo quy định của Nhà nước);

- Hợp đồng mua bán hoặc biên bản bàn giao, giao nhận máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển giữa hai bên;

- Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho hoặc hóa đơn bán hàng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu giao cho bên mua hoặc tiếp nhận;

- Bản photocopy bộ hồ sơ hàng hóa tạm nhập tại chỗ có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp.

10. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi từ tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho tổ chức, cá nhân ở Việt Nam thông qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế, và ngược lại; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đã nộp thuế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa, phải tái xuất, tái nhập hoặc bị tịch thu, tiêu hủy theo quy định của

pháp luật thì được hoàn lại số tiền thuế đã nộp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-BBCVT-BTC ngày 25/5/2004 của liên Bộ Bưu chính, Viễn thông - Tài chính hướng dẫn về trách nhiệm, quan hệ phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát hải quan đối với thư, bưu phẩm, bưu kiện xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và dịch vụ chuyển phát thư.

Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu xét hoàn thuế;
- Hồ sơ, chứng từ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có thanh khoản và xác nhận của cơ quan hải quan về số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa thực nhập khẩu, xuất khẩu hoặc bị tịch thu, tiêu hủy;

- Chứng từ nộp thuế.

11. Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế (bao gồm cả đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan hải quan) thì được hoàn trả số tiền thuế nộp thừa nếu sự nhầm lẫn đó xảy ra trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận có sự nhầm lẫn giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan hải quan. Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu nộp thừa;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã làm thủ tục hải quan (kèm theo hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu có liên quan);

- Chứng từ nộp thuế.

12. Các tổ chức, cá nhân có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có vi phạm các quy định trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi tắt là hàng hóa vi phạm) đã nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có), đang trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra Quyết định tịch thu hàng hóa thì được hoàn lại số tiền thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có) đã nộp.

Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế khác đã nộp;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã thanh khoản của cơ quan hải quan;

- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu và thuế khác (nếu có);

- Hóa đơn theo hợp đồng mua bán hàng hóa;

- Biên bản xử lý vi phạm;

- Quyết định tịch thu hàng hóa vi phạm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

13. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó được miễn thuế

theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì được hoàn thuế. Hồ sơ xét hoàn thuế bao gồm:

- Công văn yêu cầu hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp;

- Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu đã thanh khoản của cơ quan hải quan;

- Chứng từ nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

- Hóa đơn theo hợp đồng mua bán hàng hóa;

- Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn thuế.

14. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn nằm trong sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan, nếu đã mở Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng khi cơ quan hải quan kiểm tra cho thông quan phát hiện có vi phạm buộc phải tiêu hủy và đã tiêu hủy thì ra quyết định không phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có). Việc xử phạt vi phạm đối với hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa không đúng quy định, buộc phải tiêu hủy thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành. Cơ quan hải quan nơi mở Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải lưu giữ hồ sơ hàng hóa tiêu hủy, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan giám sát việc tiêu hủy theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

II. Một số quy định khác về thủ tục hồ sơ xét hoàn thuế:

1. Chúng từ thanh toán qua Ngân hàng trong hồ sơ xét hoàn thuế (hoặc không thu thuế) được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với xăng dầu tái xuất thì đồng tiền thanh toán phải là USD (đô la Mỹ).

2. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa nhưng phải nhập khẩu trở lại Việt Nam (tại điểm 7 Mục I Phần E Thông tư này) hoặc nhập khẩu hàng hóa nhưng phải tái xuất khẩu trả lại hoặc xuất sang nước thứ ba (tại điểm 8 Mục I Phần E Thông tư này), làm thủ tục hải quan tại các địa điểm khác nhau (không cùng một cửa khẩu), nhưng đều trực thuộc một Cục Hải quan địa phương thì được xem xét hoàn thuế xuất khẩu (nếu có), không phải nộp thuế nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập trở lại hoặc được xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất.

III. Trình tự giải quyết hoàn thuế được thực hiện như sau:

- Đối với các trường hợp nêu tại điểm 1, 2, 3, 11, 12 và 13 Mục I Phần E Thông tư này thì bộ phận kiểm hóa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu xác nhận, bộ phận tính thuế của cơ quan hải quan kiểm tra lại và làm thủ tục hoàn lại thuế. Cục Hải quan địa phương xem xét và ra quyết định hoàn thuế.

Số thuế nhập khẩu được hoàn sẽ xử lý theo trình tự như sau:

+ Được khấu trừ vào tiền thuế, tiền phạt, các khoản thu khác mà đối tượng nộp thuế còn nợ ngân sách;

+ Bù trừ vào tiền thuế, các khoản thu khác của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu lần sau liên kế theo đề nghị của đối tượng nộp thuế;

+ Hoàn trả từ ngân sách Nhà nước thì Cục Hải quan địa phương đề nghị Bộ Tài chính (Vụ ngân sách Nhà nước) trực tiếp hoàn lại số tiền thuế cho đối tượng được hoàn theo quyết định hoàn thuế của Cục Hải quan địa phương.

- Đối với các trường hợp nêu tại điểm 4, 5 (5.2.1 và 5.2.3), 6 và 9 Mục I Phần E Thông tư này, cơ quan hải quan khi thu thuế được gửi vào một tài khoản riêng của Cục Hải quan địa phương tại Kho bạc. Khi nhận được công văn yêu cầu hoàn thuế của đối tượng được hoàn thuế, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) và thực hiện việc hoàn lại thuế cho đối tượng được hoàn từ tài khoản tiền gửi nói trên tại Kho bạc. Các trường hợp nêu tại điểm 5.2.2, 5.2.4, 5.2.5, 5.2.6, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ theo quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) và làm thủ tục hoàn lại tiền thuế nhập khẩu theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

- Đối với các trường hợp nêu tại điểm 7 và 8 Mục I Phần E Thông tư này, Cục Hải quan địa phương căn cứ vào hồ sơ theo quy định để kiểm tra, xem xét và ký quyết định hoàn thuế (hoặc không thu thuế) cho các đối tượng.

Cục Hải quan địa phương theo dõi để xử lý số tiền thuế được hoàn theo trình tự: Khấu trừ vào tiền thuế, tiền phạt, các khoản thu khác mà đối tượng nộp thuế còn nợ ngân sách; Bù trừ vào tiền thuế, các khoản thu khác của lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu lần sau liền kề theo đề nghị của đối tượng nộp thuế; Hoàn trả từ ngân sách Nhà nước thì Cục Hải quan địa phương đề nghị Bộ Tài chính (Vụ ngân sách Nhà nước) trực tiếp hoàn lại số tiền thuế cho đối tượng được hoàn theo quyết định hoàn thuế của Cục Hải quan địa phương.

- Thủ tục hồ sơ, quy trình hoàn trả thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 10 Mục I Phần E Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại các Thông tư số 68/2001/TT-BTC ngày 24/8/2001, số 91/2002/TT-BTC ngày 11/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoàn trả các khoản thu đã nộp ngân sách Nhà nước.

Khi giải quyết hoàn thuế theo các quyết định hoàn thuế, Cục Hải quan địa phương phải thanh khoản số thuế được hoàn trên từng Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và ghi rõ: “Hoàn thuế... đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...”.

Trường hợp số thuế được hoàn được trừ

vào số thuế phải nộp lần sau của đối tượng được hoàn thuế thì trên Tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu được trừ thuế cũng phải ghi rõ “Số tiền thuế được trừ... đồng, theo Quyết định hoàn thuế số... ngày... tháng... năm... của...”; Đồng thời ghi số tiền thuế cần trừ và số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu được cần trừ lên bản chính quyết định hoàn thuế để cơ quan hải quan theo dõi.

IV. Thời hạn nộp hồ sơ và thời hạn xét hoàn thuế:

1. Thời hạn nộp hồ sơ:

Chậm nhất trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan hàng hóa thực xuất khẩu, thực nhập khẩu, các đối tượng thuộc diện được xét hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xem xét giải quyết hoàn lại thuế theo quy định. Nếu quá thời hạn 60 ngày nêu trên mà đối tượng thuộc diện được xét hoàn lại thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chưa hoàn thành hồ sơ theo quy định gửi cơ quan có thẩm quyền thì bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Trường hợp thời hạn thanh toán quy định tại hợp đồng xuất khẩu dài hơn 60 ngày kể từ ngày thực xuất khẩu hàng hóa thì doanh nghiệp phải có bản cam kết xuất trình chứng từ thanh toán trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng.

2. Thời hạn xét hoàn thuế:

2.1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu hoàn thuế theo quy định, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế có trách nhiệm ra quyết định hoàn thuế cho đối tượng được hoàn thuế; trường hợp không có đủ hồ sơ hoặc hồ sơ không đúng theo quy định của pháp luật để được hoàn thuế thì trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế phải có văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ.

2.2. Quá thời hạn quy định tại điểm 2.1 trên đây, nếu việc chậm ra quyết định hoàn thuế là lỗi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét hoàn thuế thì ngoài số tiền thuế phải hoàn còn phải trả tiền lãi chậm hoàn thuế. Tiền lãi chậm hoàn thuế được tính kể từ ngày chậm ra quyết định hoàn thuế cho đến ngày có quyết định hoàn thuế theo mức lãi suất tiền vay Ngân hàng thương mại tại thời điểm phải ra quyết định hoàn thuế.

PHẦN G TRUY THU THUẾ

I. Các trường hợp phải truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Các trường hợp đã được miễn thuế, xét miễn thuế theo quy định của Thông tư này, nhưng sau đó hàng hóa sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được

miễn, xét miễn thuế thì phải nộp đủ thuế; trừ trường hợp chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện được miễn hoặc xét miễn thuế theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp đối tượng nộp thuế hoặc cơ quan hải quan nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì phải truy nộp số tiền thuế còn thiếu trong thời hạn 365 ngày trở về trước, kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn. Ngày phát hiện có sự nhầm lẫn là ngày ký văn bản xác nhận có sự nhầm lẫn giữa đối tượng nộp thuế và cơ quan hải quan.

3. Trường hợp nếu phát hiện có sự gian lận, trốn thuế thì phải truy thu tiền thuế trong thời hạn 5 năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Ngày kiểm tra phát hiện có sự gian lận, trốn thuế là ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ký quyết định truy thu thuế.

II. Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tại thời điểm có sự thay đổi mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 1 Mục I Phần này (Riêng về thuế suất, nếu hàng hóa khi nhập khẩu ban đầu là hàng hóa mới thì áp dụng theo mức thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của hàng hóa mới; còn nếu hàng hóa khi nhập khẩu ban đầu là hàng hóa đã qua sử dụng thì áp dụng theo mức thuế suất tại thời điểm có sự thay đổi mục đích của hàng hóa đã qua sử dụng); tại thời điểm đăng ký Tờ khai

hải quan trước đây đối với trường hợp nêu tại điểm 2 và 3 Mục I Phần này.

III. Thời hạn kê khai tiền thuế là 10 (mười) ngày, kể từ ngày thay đổi mục đích đã được miễn, xét miễn thuế trước đây nay phải nộp thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 1 Mục I Phần này, 10 ngày kể từ ngày phát hiện có sự nhầm lẫn đối với trường hợp nêu tại điểm 2 Mục I Phần này; và kể từ ngày kiểm tra, phát hiện có sự gian lận, trốn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 3 Mục I Phần này.

IV. Thời hạn phải nộp số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) là trong vòng 10 ngày kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số thuế phải nộp, tiền phạt (nếu có) đối với trường hợp nêu tại điểm 1 Mục I Phần này hoặc kể từ ngày cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ra quyết định về số thuế phải truy thu, tiền phạt (nếu có) đối với trường hợp nêu tại điểm 2 và 3 Mục I Phần này.

Trong một số trường hợp đặc biệt, thời hạn phải nộp số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) cần phải dài hơn 10 ngày thì đối tượng nộp thuế phải đăng ký kế hoạch trả tiền thuế, tiền phạt (nếu có) và đồng thời phải có tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng bảo lãnh về số tiền thuế, tiền phạt (nếu có). Trong thời gian nộp chậm số tiền thuế, tiền phạt (nếu có) thì đối tượng nộp thuế mỗi ngày nộp

chậm còn phải nộp bằng 0,1% số tiền chậm nộp. Tổng cục hải quan xem xét, xử lý đối với các trường hợp cụ thể này.

Nếu quá thời hạn quy định nêu trên mà đối tượng nộp thuế chưa nộp thì sẽ bị xử phạt vi phạm về thuế theo quy định hiện hành.

PHẦN H QUẢN LÝ THU, NỘP THUẾ

I. Nộp thuế:

Đối tượng nộp thuế nộp tiền thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trực tiếp vào Kho bạc Nhà nước. Trường hợp Kho bạc Nhà nước không tổ chức thu thuế bằng tiền mặt tại địa điểm làm thủ tục hải quan thì cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp thu thuế và nộp toàn bộ số tiền thuế đã thu vào Kho bạc Nhà nước theo các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách của Bộ Tài chính.

II. Quyền, nghĩa vụ của đối tượng nộp thuế:

1. Đối tượng nộp thuế có quyền:

1.1. Yêu cầu cơ quan hải quan giải thích, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

1.2. Yêu cầu cơ quan hải quan giữ bí mật theo quy định của pháp luật về thông tin đã kê khai và đã cung cấp cho cơ quan hải quan;

1.3. Yêu cầu cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan thu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo đúng quy định của pháp luật;

1.4. Yêu cầu cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản về các căn cứ, phương pháp và cơ sở xác định số lượng, thuế suất, trị giá tính thuế mà cơ quan hải quan đã sử dụng để tính thuế;

1.5. Yêu cầu cơ quan hải quan, cơ quan khác có liên quan thông báo về kết luận kiểm tra hoặc có ý kiến về kết luận kiểm tra việc thực hiện kê khai, tính, nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Yêu cầu cơ quan hải quan và cơ quan khác có liên quan giải thích những nội dung kiểm tra, tính thuế khác với nội dung đã khai báo, đã tính thuế hoặc đã nộp thuế;

1.6. Được chứng minh tính chính xác, trung thực của nội dung tính thuế đã khai báo khi cơ quan hải quan có nghi ngờ và yêu cầu;

1.7. Yêu cầu cơ quan hải quan, cơ quan khác có liên quan bồi thường những thiệt hại gây ra do các quyết định chậm hoàn thuế, quyết định sai về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

1.8. Yêu cầu được thông quan hàng hóa trong trường hợp đối tượng nộp thuế chưa đủ cơ sở để xác định chính xác số thuế phải nộp, với điều kiện đã nộp một khoản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ thuế phải nộp cho số hàng hóa đó;

1.9. Khiếu nại, khởi kiện các hành vi vi phạm pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của công chức hải quan, cơ quan hải quan, cơ quan khác có liên quan theo quy định của pháp luật;

1.10. Tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của công chức hải quan, cơ quan hải quan, cơ quan khác có liên quan.

2. Đối tượng nộp thuế có nghĩa vụ:

2.1. Tự kê khai trung thực, đầy đủ, rõ ràng căn cứ tính thuế, các yếu tố làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế; căn cứ miễn, xét miễn, giảm, hoàn, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Tự tính số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn, xét miễn, giảm, hoàn, không thu theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai, đã tính.

2.2. Tự nộp thuế, nộp phạt đầy đủ, đúng thời hạn, đúng tài khoản theo quy định của pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.3. Cung cấp thông tin và các tài liệu làm cơ sở xác định căn cứ tính thuế hoặc cách tính số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, xét miễn, giảm, hoàn, không thu theo yêu cầu của cơ quan hải quan một cách trung thực, chính xác;

2.4. Giải thích cho cơ quan hải quan và cơ quan khác có liên quan về căn cứ tính thuế hoặc cách tính số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, xét miễn,

giảm, hoàn, không thu khi các cơ quan này yêu cầu;

2.5. Chấp hành quyết định kiểm tra của cơ quan hải quan về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Phối hợp với cơ quan hải quan trong việc xác minh tính trung thực, chính xác, đầy đủ của các nội dung đã kê khai, đã tính, đã nộp.

2.6. Ghi chép, hạch toán kế toán, báo cáo kế toán; tổ chức lưu trữ hồ sơ hải quan, hóa đơn, chứng từ có liên quan; cung cấp các tài liệu này theo yêu cầu của cơ quan hải quan theo đúng quy định của pháp luật;

2.7. Chấp hành quyết định xử lý về thuế xuất khẩu, nhập khẩu của cơ quan hải quan.

III. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan:

1. Thực hiện yêu cầu hợp pháp của đối tượng nộp thuế nêu tại điểm 1 Mục II Phần H Thông tư này;

2. Cung cấp và hướng dẫn đối tượng nộp thuế khai báo mẫu biểu, tờ khai, căn cứ tính thuế; Cung cấp số hiệu tài khoản, mục lục ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách để đối tượng nộp thuế thực hiện kê khai thuế, tính thuế, nộp thuế đúng quy định.

3. Kiểm tra việc kê khai, tính thuế, nộp thuế của đối tượng nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật. Trường hợp có nghi ngờ nhưng chưa đủ cơ sở kết luận có sự gian lận trong việc kê khai, tính

thuế, nộp thuế thì thực hiện tham vấn bằng cách đối thoại trực tiếp, tạo điều kiện để đối tượng nộp thuế giải trình và cung cấp các tài liệu, chứng từ có liên quan để làm rõ việc kê khai, tính thuế, nộp thuế và các khoản thu khác đúng quy định.

4. Thông báo bằng văn bản cho đối tượng nộp thuế biết cơ sở, phương pháp cơ quan hải quan đã sử dụng để xác định lại căn cứ tính thuế khi đối tượng nộp thuế có văn bản đề nghị.

5. Tổ chức thu thập, cập nhật các thông tin, dữ liệu về đối tượng nộp thuế, về căn cứ tính thuế đầy đủ, kịp thời, chính xác theo một hệ thống thống nhất, được lưu giữ tại Trung tâm dữ liệu của cơ quan hải quan và được cung cấp cho các đơn vị có liên quan khai thác và sử dụng.

6. Yêu cầu đối tượng nộp thuế cung cấp đầy đủ, kịp thời hồ sơ, tài liệu, chứng từ, sổ sách kế toán để kiểm tra việc kê khai, tính thuế, nộp thuế khi có cơ sở nghi ngờ về căn cứ tính thuế, cách tính số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, xét miễn, giảm, hoàn, không thu theo quy định của pháp luật.

7. Truy thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp truy thu quy định tại Mục I Phần G Thông tư này.

8. Ấn định thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các trường hợp:

8.1. Đối tượng nộp thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

8.2. Đối tượng nộp thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để kê khai và tính thuế; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác căn cứ tính thuế theo quy định của pháp luật;

8.3. Đối tượng nộp thuế từ chối, trì hoãn hoặc kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp;

9. Áp dụng các biện pháp cưỡng chế để đảm bảo việc thu đủ tiền thuế, tiền phạt; Xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định tại Phần K Thông tư này.

PHẦN K

KHIẾU NẠI VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

I. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại:

Quyền hạn và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan giải quyết khiếu nại về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

II. Xử lý vi phạm:

1. Xử lý vi phạm về thuế đối với đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế có vi phạm về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì bị xử lý

theo quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện. Cụ thể như sau:

1.1. Nộp chậm tiền thuế, tiền phạt so với ngày cuối cùng trong thời hạn quy định phải nộp hoặc ngày cuối cùng trong thời hạn được ghi trong quyết định xử lý về thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp; nếu thời hạn chậm nộp là quá chín mươi ngày thì bị cưỡng chế theo quy định tại điểm 1.4 Mục II này. Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho đối tượng nộp thuế biết ít nhất là 3 ngày trước khi thực hiện cưỡng chế.

Đối với lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu có Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày 01/01/2006 nhưng còn nợ tiền thuế, tiền phạt thì cũng được áp dụng theo quy định tại điểm này.

1.2. Không thực hiện kê khai thuế, nộp thuế theo đúng quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính về thuế theo quy định Nghị định số 100/2004/NĐ-CP ngày 25/02/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi

phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

1.3. Khai man thuế, trốn thuế thì ngoài việc phải nộp đủ tiền thuế theo quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ một đến năm lần số tiền thuế gian lận.

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan có quyền xử lý đối với vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại điểm này.

1.4. Không nộp thuế, nộp phạt theo quyết định xử lý về thuế thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

1.4.1. Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, Kho bạc Nhà nước để nộp thuế, nộp phạt. Ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

1.4.2. Cơ quan hải quan nơi đăng ký Tờ khai hải quan được quyền tạm giữ hàng hóa hoặc kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ tiền thuế, tiền phạt còn thiếu. Sau thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày cơ quan hải quan có quyết định tạm giữ hàng hóa hoặc quyết định kê biên tài sản mà đối tượng nộp thuế vẫn chưa nộp đủ tiền thuế, tiền phạt thì cơ quan hải quan được bán đấu giá hàng hóa, tài sản theo quy

định của pháp luật để thu đủ tiền thuế, tiền phạt.

1.4.3. Cơ quan hải quan không làm thủ tục nhập khẩu cho chuyển hàng tiếp theo của đối tượng nộp thuế cho đến khi đối tượng đó nộp đủ tiền thuế, tiền phạt, trừ các trường hợp sau đây:

- Hàng hóa xuất khẩu;

- Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trực tiếp phục vụ cho an ninh, quốc phòng theo Danh mục cụ thể về số lượng, chủng loại hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng cho an ninh, quốc phòng do Lãnh đạo Bộ chủ quản phê duyệt đã được đăng ký và thống nhất với Bộ Tài chính từ đầu năm;

- Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho phía nước ngoài theo hợp đồng gia công đã ký (trừ trường hợp vi phạm quy định về quyết toán đối với hàng hóa gia công);

- Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, vật tư của dự án ODA theo hợp đồng nhập khẩu hoặc hợp đồng trúng thầu, hợp đồng thực hiện dự án, đã được cơ quan chủ quản phê duyệt;

- Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải chuyên dùng; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;

- Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, vật tư cho các dự án thuộc nhóm A theo quy định tại Nghị định số 52/1999/ND-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý đầu tư và

xây dựng và các Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 52/1999/NĐ-CP; Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về việc quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Hàng hóa nhập khẩu cần có sự bảo quản đặc biệt như cây giống, con giống, huyết thanh, vắc xin, vũ khí, đạn dược, chất gây nổ, chất gây cháy, chất phóng xạ và hàng hóa nhập khẩu theo yêu cầu khẩn cấp để phòng chống dịch.

1.5. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày đăng ký Tờ khai hải quan mà đối tượng nộp thuế tự phát hiện ra những sai sót, nhầm lẫn và chủ động nộp số tiền thuế còn thiếu vào ngân sách Nhà nước thì được miễn áp dụng các hình thức xử phạt.

1.6. Người có hành vi trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi trốn thuế mà còn vi phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Xử lý vi phạm đối với công chức hải quan hoặc cá nhân khác có liên quan:

2.1. Công chức hải quan hoặc cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế thì phải bồi thường cho Nhà nước toàn bộ số tiền thuế đã chiếm dụng, tham ô và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2.2. Công chức hải quan thiếu tinh

thần trách nhiệm, cố ý làm trái, bao che cho người vi phạm hoặc có hành vi khác vi phạm quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và của Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

PHẦN M TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bãi bỏ các Thông tư số 87/2004/TT-BTC ngày 31/8/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 06/6/2002 của Chính phủ quy định về việc xác định giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định thực hiện Điều 7 Hiệp định chung về thuế quan và thương mại; Thông tư số 40/2000/TT-BTC ngày 15/5/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 176/1999/QĐ-TTg ngày 26/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên vật liệu; Thông tư số 117/2000/TT-BTC ngày 21/12/2000 của Bộ Tài

chính bổ sung và sửa đổi một số điểm của Thông tư số 40/2000/TT-BTC ngày 15/5/2000 của Bộ Tài chính.

3. Bãi bỏ các quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu tại Thông tư số 98/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi số 03/1998/QH10; Thông tư số 113/2003/TT-BTC ngày 27/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung Thông tư 98/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư số 13/2000/TT-BTC ngày 08/3/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Thông tư số 41/2002/TT-BTC ngày 03/5/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); Thông tư số 26/2003/TT-BTC ngày 01/4/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thời điểm tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Thông tư số 48/2001/TT-BTC ngày 25/6/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí; Thông tư số 86/2000/TT-BTC ngày 16/8/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về tài

chính và thuế để phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm theo quy định của Quyết định số 37/2000/QĐ-TTg ngày 24/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 2341/2000/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/11/2000 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Thông tư liên tịch số 25/2003/TTLT-BKHCN-BTC ngày 25/8/2004 bổ sung một số quy định tại Thông tư số 2341/2000/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/11/2000 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính; Thông tư số 123/2004/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm.

Những quy định khác về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước đây trái với các quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

4. Đối với dự án khuyến khích đầu tư đã được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư có mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cao hơn mức ưu đãi quy định tại Thông tư này thì tiếp tục thực hiện theo mức ưu đãi đó; trường hợp trong giấy phép đầu tư, giấy

chứng nhận ưu đãi đầu tư quy định mức ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thấp hơn mức ưu đãi quy định tại Thông tư này thì được hưởng mức ưu đãi theo quy định tại Thông tư này cho thời gian ưu đãi còn lại của dự án.

5. Đối với Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu (đối với tạm nhập, tái xuất), tái nhập khẩu (đối với tạm xuất, tái nhập), nếu đã đăng ký với cơ quan hải quan trước ngày có hiệu lực

thi hành của Thông tư này thì vẫn thực hiện theo các quy định trước đây.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Chí Trung

Phụ lục 1**TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)

I. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch:

Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu trước hết phải được xác định theo trị giá giao dịch. Trị giá giao dịch là tổng số tiền người mua đã thực trả hay sẽ phải trả, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hóa nhập khẩu, sau khi đã cộng thêm và/hoặc trừ ra một số khoản điều chỉnh theo hướng dẫn tại Mục VII Phụ lục này.

1. Trị giá giao dịch được áp dụng với điều kiện:

1.1. Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hóa sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

1.1.1. Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định, như: Các quy định về việc hàng hóa nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hóa nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hóa phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan, v.v.

1.1.2. Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hóa; hoặc

1.1.3. Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa.

Những hạn chế này là một hoặc nhiều

yếu tố có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến hàng hóa nhập khẩu, nhưng không làm tăng hoặc giảm giá thực thanh toán cho hàng hóa đó.

Ví dụ: Người bán yêu cầu người mua không được bán hoặc trưng bày hàng hóa nhập khẩu trước khi giới thiệu hàng hóa này ra thị trường.

1.2. Giá cả hoặc việc bán hàng không phụ thuộc vào những điều kiện hay các khoản thanh toán mà vì chúng không xác định được trị giá của hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến trị giá của hàng hóa cần cân nhắc khi xác định trị giá giao dịch như:

- Người bán định giá hàng hóa nhập khẩu với điều kiện là người mua cũng sẽ mua một số lượng nhất định các hàng hóa khác nữa.

- Giá cả của hàng hóa nhập khẩu phụ thuộc vào giá của hàng hóa khác mà người nhập khẩu sẽ bán lại cho người xuất khẩu.

- Giá cả của hàng hóa nhập khẩu được xây dựng trên cơ sở một hình thức thanh toán không liên quan trực tiếp tới hàng hóa nhập khẩu, như: hàng hóa nhập khẩu là hàng bán thành phẩm do người bán cung cấp cho người mua với điều kiện

là người bán sẽ nhận lại một số lượng thành phẩm nhất định làm từ các hàng hóa nhập khẩu bán thành phẩm đó.

Trường hợp việc mua bán hàng hóa hay giá cả của hàng hóa phụ thuộc vào một hay một số điều kiện nhưng người mua có tài liệu khách quan, hợp lệ để xác định mức độ ảnh hưởng bằng tiền của sự phụ thuộc đó thì vẫn được xem là đã đáp ứng điều kiện này. Khi xác định trị giá tính thuế phải cộng khoản tiền được giảm do ảnh hưởng của sự phụ thuộc đó vào trị giá giao dịch.

1.3. Sau khi bán lại, chuyển nhượng hoặc sử dụng hàng hóa nhập khẩu, người mua không phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào từ số tiền thu được do việc định đoạt hàng hóa nhập khẩu mang lại, không kể khoản phải cộng quy định tại điểm 2.6 Mục VII Phụ lục này.

1.4. Người mua và người bán không có mối quan hệ đặc biệt hoặc nếu có thì mối quan hệ đặc biệt đó không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch. Việc xem xét ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt đến trị giá giao dịch được hướng dẫn tại điểm 3 dưới đây.

2. Trị giá giao dịch bao gồm các khoản sau đây:

2.1. Giá mua ghi trên hóa đơn:

Trường hợp giá mua ghi trên hóa đơn có bao gồm các khoản giảm giá cho lô hàng nhập khẩu thì các khoản này được trừ ra để xác định trị giá tính thuế, với điều kiện việc giảm giá được lập thành

văn bản trước khi xếp hàng lên phương tiện vận chuyển và có số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khoản giảm giá này ra khỏi giá hóa đơn và các chứng từ đó phải nộp cùng với tờ khai hải quan.

Các loại giảm giá bao gồm:

- Giảm giá theo cấp độ thương mại của giao dịch mua bán hàng hóa;

- Giảm giá theo số lượng hàng hóa mua bán;

- Giảm giá theo hình thức và thời gian thanh toán;

- Các loại giảm giá khác phù hợp với tập quán và thông lệ thương mại quốc tế.

2.2. Các khoản điều chỉnh theo hướng dẫn tại Mục VII Phụ lục này.

2.3. Các khoản tiền người mua phải trả nhưng chưa tính vào giá mua ghi trên hóa đơn, bao gồm:

- Tiền trả trước, tiền ứng trước, tiền đặt cọc cho việc sản xuất, mua bán, vận tải, bảo hiểm hàng hóa.

- Các khoản thanh toán gián tiếp cho người bán như khoản tiền mà người mua trả cho người thứ ba theo yêu cầu của người bán; khoản tiền được thanh toán bằng cách cản trừ nợ.

3. Xác định ảnh hưởng của mối quan hệ đặc biệt đến trị giá giao dịch:

3.1. Trường hợp người mua và người bán có mối quan hệ đặc biệt nhưng không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì người khai hải quan phải khai báo về

việc này và xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch.

3.2. Trên cơ sở những thông tin có sẵn, trường hợp cơ quan hải quan có nghi ngờ cho rằng mối quan hệ đặc biệt có ảnh hưởng đến trị giá giao dịch thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho người khai hải quan biết căn cứ nghi ngờ. Trong trường hợp đó, cơ quan hải quan tạo điều kiện để người khai hải quan giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan nhằm làm rõ mối quan hệ đặc biệt giữa người mua và người bán không ảnh hưởng đến trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu, bằng cách chỉ ra:

3.2.1. Trị giá giao dịch đó xấp xỉ với một trong những trị giá dưới đây của lô hàng được xuất khẩu đến Việt Nam trong cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày (ngày theo lịch) trước hoặc sau ngày xuất khẩu lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế:

- Trị giá tính thuế được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay tương tự được bán cho người nhập khẩu khác không có mối quan hệ đặc biệt với người xuất khẩu (người bán);

- Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo trị giá khấu trừ quy định tại Mục IV Phụ lục này;

- Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay tương tự được xác định theo trị giá tính toán quy định tại Mục V Phụ lục này.

Nếu quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người khai hải quan không giải trình và cung cấp thêm thông tin có liên quan thì cơ quan hải quan thực hiện xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu theo nguyên tắc và phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ Mục I đến Mục VI Phụ lục này.

3.2.2. Những trị giá tính thuế trên đây chỉ nhằm mục đích so sánh và phải điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự về cùng điều kiện với hàng hóa nhập khẩu đang chứng minh:

- Điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

Việc điều chỉnh trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt, tương tự về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang chứng minh được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 2.2 Mục III Phụ lục này.

- Điều chỉnh các khoản phải cộng, phải trừ theo hướng dẫn tại Mục VII Phụ lục này.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu là phương tiện thông tin chứa các dữ liệu hoặc các hướng dẫn (sau đây gọi chung là phần mềm hoặc thông tin) thì trị giá tính thuế chỉ bao gồm trị giá của bản thân phương tiện thông tin, không bao gồm trị giá của các phần mềm hoặc thông tin mà nó chứa đựng (ví dụ: chương trình phần mềm, các chỉ dẫn mô tả chương trình thông tin số hóa) với điều kiện trên

hóa đơn trị giá của phần mềm hoặc thông tin được tách biệt với trị giá của phương tiện thông tin.

Phương tiện thông tin nêu trên có thể là đĩa mềm, đĩa CD, CPU hoặc bất kỳ vật thể nào lưu giữ được thông tin, nhưng không bao gồm các bảng mạch tích hợp, mạch bán dẫn và các thiết bị tương tự hoặc các bộ phận gắn vào các bảng mạch hoặc thiết bị đó.

Hướng dẫn tại điểm này không áp dụng đối với việc nhập khẩu sản phẩm chứa đựng âm thanh, hình ảnh phim truyện hoặc hình ảnh video.

II. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt:

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch hướng dẫn tại Mục I Phụ lục này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt.

Phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt được thực hiện như hướng dẫn tại Mục III dưới đây, trong đó cụm từ “hàng hóa nhập khẩu tương tự” được thay thế bằng cụm từ “hàng hóa nhập khẩu giống hệt”.

III. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự:

1. Xác định trị giá tính thuế:

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn tại Mục I và II Phụ lục này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, với điều kiện hàng hóa nhập khẩu tương tự đã được cơ quan hải quan chấp nhận xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch, và có cùng các điều kiện mua bán, điều kiện về thời gian xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại điểm 2 dưới đây.

Trường hợp không tìm được lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng điều kiện mua bán với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự khác về điều kiện mua bán, nhưng phải được điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán.

2. Điều kiện lựa chọn lô hàng nhập khẩu tương tự: Lô hàng nhập khẩu tương tự được lựa chọn nếu đảm bảo các điều kiện sau:

2.1. Điều kiện về thời gian xuất khẩu:

Lô hàng nhập khẩu tương tự phải được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày theo lịch trước hoặc sau ngày xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

2.2. Điều kiện mua bán:

2.2.1. Điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng:

2.2.1.1. Lô hàng nhập khẩu tương tự phải có cùng điều kiện về cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế.

2.2.1.2. Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu có cùng cấp độ thương mại nhưng khác nhau về số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự về cùng số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.2.1.3. Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1 và 2.2.1.2 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau về cấp độ thương mại nhưng cùng số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.2.1.4. Nếu không tìm được lô hàng nhập khẩu nêu tại điểm 2.2.1.1, 2.2.1.2 và 2.2.1.3 thì lựa chọn lô hàng nhập khẩu khác nhau cả về cấp độ thương mại và số lượng, sau đó điều chỉnh trị giá giao dịch của lô hàng nhập khẩu tương tự về cùng cấp độ thương mại và số lượng với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.2.2. Điều kiện về quãng đường và phương thức vận tải, bảo hiểm:

Lô hàng nhập khẩu tương tự có cùng quãng đường và phương thức vận tải, hoặc đã được điều chỉnh về cùng quãng đường và phương thức vận tải với lô hàng đang xác định trị giá.

Nếu có sự chênh lệch đáng kể về phí bảo hiểm thì điều chỉnh về cùng điều kiện bảo hiểm với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế.

2.3. Khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự, nếu không tìm được hàng hóa nhập khẩu tương tự được sản xuất bởi cùng một người sản xuất hoặc người sản xuất khác được ủy quyền thì mới xét đến hàng hóa được sản xuất bởi người sản xuất khác và phải có cùng xuất xứ.

2.4. Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này mà xác định được từ hai trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự trở lên thì sau khi đã điều chỉnh về cùng điều kiện mua bán với lô hàng đang xác định trị giá tính thuế, trị giá tính thuế là trị giá giao dịch thấp nhất.

Nếu trong thời gian làm thủ tục hải quan mà không đủ thông tin lựa chọn hàng nhập khẩu giống hệt hoặc tương tự với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá tính thuế thì không xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại Mục II hoặc Mục III Phụ lục này mà phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

3. Chứng từ, tài liệu phải nộp:

3.1. Khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự,

người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp các tài liệu sau:

- Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của hàng hóa nhập khẩu tương tự;
- Hợp đồng vận tải của hàng hóa nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Hợp đồng bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu tương tự (nếu có sự điều chỉnh chi phí này);
- Hợp đồng thương mại; hóa đơn thương mại của hàng hóa nhập khẩu tương tự, các bảng giá bán hàng xuất khẩu của nhà sản xuất hoặc người bán hàng ở nước ngoài (nếu có sự điều chỉnh về số lượng, cấp độ thương mại);
- Các hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác cần thiết và liên quan đến việc xác định trị giá tính thuế (nếu cần thiết).

3.2. Đối với cơ quan hải quan khi áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu tương tự phải căn cứ vào các thông tin có sẵn tại cơ quan hải quan nơi xác định trị giá tính thuế và các tài liệu, chứng từ do người khai hải quan cung cấp để xác định trị giá tính thuế.

IV. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ:

1. Xác định trị giá tính thuế:

Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn từ Mục I đến Mục III Phụ lục này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo trị giá khấu trừ, căn cứ vào đơn giá bán hàng hóa nhập khẩu, hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự trên thị trường nội địa Việt Nam và trừ (-) các chi phí hợp lý, lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu.

Phương pháp này không áp dụng đối với người mua hàng trong nước là người cung cấp các khoản trợ giúp nêu tại điểm 2.4.1 Mục VII Phụ lục này có liên quan đến hàng hóa được lựa chọn để xác định đơn giá bán.

2. Điều kiện lựa chọn đơn giá bán trên thị trường Việt Nam:

2.1. Đơn giá bán trên thị trường Việt Nam phải là đơn giá bán của chính hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế, hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự, được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu.

2.2. Đơn giá bán được lựa chọn là đơn giá tương ứng với lượng hàng hóa được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất ở mức đủ để hình thành đơn giá; Hàng hóa được bán ra ngay sau khi nhập khẩu, nhưng không quá 90 ngày theo lịch sau ngày nhập khẩu của hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế; Người

mua hàng trong nước và người bán không có mối quan hệ đặc biệt.

Ví dụ: Lô hàng A gồm nhiều mặt hàng trong đó mặt hàng B phải xác định trị giá tính thuế theo phương pháp khấu trừ. Lô hàng A được nhập khẩu vào

ngày 01/01/2005. Một lô hàng trong đó có mặt hàng giống hệt với mặt hàng B nhập khẩu trước đó và được bán cho nhiều người mua trong nước theo các mức giá và thời điểm khác nhau như sau:

Đơn giá	Số lượng/lần bán	Thời gian bán	Số lũy kế
900 đồng/chiếc	50 chiếc	28/3/2005	100 chiếc
	30 chiếc	15/01/2005	
	20 chiếc	03/3/2005	
800 đồng/chiếc	200 chiếc	20/01/2005	450 chiếc
	250 chiếc	12/02/2005	
	Tổng cộng:		
			550 chiếc

- Trong ví dụ trên, đơn giá bán được lựa chọn để khấu trừ là 800 đồng/chiếc, tương ứng với số lượng bán ra lớn nhất (450 chiếc), ở mức đủ để hình thành đơn giá. Đơn giá này thỏa mãn các điều kiện về lựa chọn đơn giá bán, đó là:

+ Có số lượng lũy kế lớn nhất (450 chiếc).

+ Thời gian bán là trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhập khẩu.

3. Nguyên tắc khấu trừ:

Việc xác định các khoản khấu trừ phải dựa trên cơ sở các số liệu kế toán, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn và được ghi chép, phản ánh theo các quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam.

Các khoản được khấu trừ phải là

những khoản nằm trong phạm vi được phép hạch toán vào giá vốn.

4. Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng:

Các khoản được khấu trừ khỏi đơn giá bán hàng là những chi phí hợp lý và lợi nhuận thu được sau khi bán hàng trên thị trường Việt Nam, gồm các khoản sau:

4.1. Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và chi phí cho các hoạt động khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa sau khi nhập khẩu, cụ thể:

4.1.1. Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa phát sinh từ cửa khẩu nhập đầu tiên đến kho hàng

của người nhập khẩu hoặc địa điểm giao hàng trong nội địa Việt Nam;

4.1.2. Chi phí vận chuyển, phí bảo hiểm và các chi phí khác liên quan đến việc vận chuyển từ kho hàng của người nhập khẩu trong nội địa Việt Nam đến địa điểm bán hàng, nếu người nhập khẩu phải chịu các khoản này.

4.2. Các khoản thuế, phí và lệ phí phải nộp tại Việt Nam khi nhập khẩu và bán hàng hóa nhập khẩu trên thị trường nội địa Việt Nam.

4.3. Hoa hồng hoặc chi phí chung và lợi nhuận liên quan đến các hoạt động bán hàng hóa nhập khẩu tại Việt Nam.

4.3.1. Trường hợp người nhập khẩu là đại lý bán hàng cho thương nhân nước ngoài thì khấu trừ khoản hoa hồng. Nếu trong khoản hoa hồng đã bao gồm các chi phí nêu tại điểm 4.1 và 4.2 trên đây thì không được khấu trừ thêm các khoản này.

4.3.2. Trường hợp nhập khẩu theo phương thức mua đứt bán đoạn thì khấu trừ các khoản chi phí chung và lợi nhuận: Chi phí chung và lợi nhuận phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá khấu trừ.

Chi phí chung bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng hóa trên thị trường nội địa, như: chi phí về tiếp thị hàng hóa, chi phí về lưu giữ và bảo quản

hàng hóa trước khi bán hàng, chi phí về các hoạt động quản lý phục vụ cho việc nhập khẩu và bán hàng, v.v... Việc phân bổ chi phí chung phải cho lô hàng nhập khẩu phải được thực hiện theo các quy định và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Lợi nhuận thu được sau khi bán hàng nhập khẩu được xác định căn cứ vào doanh thu bán hàng trừ chi phí chung và các chi phí nêu tại điểm 4.1 và 4.2 trên đây.

Căn cứ để xác định các khoản khấu trừ là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người nhập khẩu, phù hợp với quy định, chuẩn mực của kế toán Việt Nam. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động mua bán hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại tại Việt Nam.

5. Đối với hàng hóa được bán không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu:

5.1. Trường hợp không tìm được đơn giá bán của hàng hóa được bán nguyên trạng như khi nhập khẩu thì lấy đơn giá bán hàng hóa nhập khẩu đã qua quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và trừ đi các chi phí gia công, chế biến làm tăng thêm giá trị của hàng hóa, với điều kiện có thể định lượng được các chi phí gia tăng do quá trình gia công, chế biến thêm ở trong nước và các chi phí đã nêu tại điểm 4. Trường hợp không tách được các chi phí gia tăng này khỏi giá bán, thì không áp dụng được phương

pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ, và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

5.2. Trường hợp sau khi gia công, chế biến mà hàng hóa nhập khẩu vẫn giữ nguyên đặc điểm, tính chất, công dụng như khi nhập khẩu, nhưng chỉ còn là một bộ phận của hàng hóa được bán ra trên thị trường trong nước thì không được áp dụng trị giá khấu trừ để xác định trị giá tính thuế cho hàng hóa nhập khẩu.

5.3. Nếu sau khi gia công, chế biến mà hàng hóa nhập khẩu bị thay đổi đặc điểm, tính chất, công dụng và không còn nhận biết được hàng hóa nhập khẩu ban đầu thì không được áp dụng phương pháp này.

6. Chứng từ, tài liệu phải nộp:

Người khai hải quan hoặc người nhập khẩu phải nộp bản sao có xác nhận sao y bản chính của doanh nghiệp các chứng từ sau đây cùng với hồ sơ làm thủ tục hải quan:

6.1. Hóa đơn bán hàng do Bộ Tài chính phát hành hoặc cho phép sử dụng.

6.2. Hợp đồng đại lý bán hàng nếu người nhập khẩu là đại lý bán hàng của người xuất khẩu. Hợp đồng này phải quy định cụ thể khoản phí hoa hồng mà người đại lý được hưởng, các loại chi phí mà người đại lý phải trả.

6.3. Bản giải trình về doanh thu bán hàng và các khoản chi phí nêu tại điểm 4.

6.4. Tờ khai hải quan và tờ khai trị giá của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

6.5. Các tài liệu cần thiết khác để kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

V. Xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán:

1. Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp quy định từ Mục I đến Mục IV Phụ lục này thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định theo trị giá tính toán. Trị giá tính toán của hàng hóa nhập khẩu bao gồm các khoản sau:

1.1. Chi phí trực tiếp để sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu: Giá thành hoặc trị giá của nguyên vật liệu, chi phí của quá trình sản xuất hoặc quá trình gia công khác được sử dụng vào sản xuất hàng nhập khẩu.

1.2. Chi phí chung và lợi nhuận phát sinh trong hoạt động bán hàng hóa cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại với hàng hóa nhập khẩu đang xác định trị giá, được sản xuất ở nước xuất khẩu để bán hàng đến Việt Nam. Khoản lợi nhuận và chi phí chung phải được xem xét một cách tổng thể khi xác định trị giá tính toán.

Chi phí chung bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp hay gián tiếp của quá trình sản xuất và bán để xuất khẩu hàng hóa, nhưng chưa được tính toán theo hướng dẫn nêu tại điểm 1.1 trên đây.

1.3. Các chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các chi phí có liên quan đến việc vận chuyển hàng hóa nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm 2.7 và 2.8 Mục VII Phụ lục này.

2. Căn cứ để xác định trị giá tính toán là số liệu được ghi chép và phản ánh trên chứng từ, sổ sách kế toán của người sản xuất, phù hợp với quy định, chuẩn mực kế toán của nước sản xuất. Số liệu này phải tương ứng với những số liệu thu được từ những hoạt động sản xuất, mua bán hàng hóa nhập khẩu cùng phẩm cấp hoặc cùng chủng loại do người sản xuất tại nước xuất khẩu sản xuất ra để xuất khẩu đến Việt Nam.

3. Chứng từ, tài liệu phải nộp:

Người khai hải quan hoặc người nhập khẩu phải nộp bản sao có xác nhận sao y bản chính của các tài liệu, chứng từ sau, đồng thời xuất trình bản gốc để đối chiếu:

3.1. Bản giải trình của người sản xuất về các chi phí nêu tại điểm 1.1 và 1.2 trên đây, kèm theo bản sao có xác nhận của người sản xuất về các chứng từ, số liệu kế toán phù hợp với bản giải trình này;

3.2. Hóa đơn bán hàng của người sản xuất;

3.3. Chứng từ về các chi phí nêu tại điểm 1.3 trên đây.

Trường hợp không có đầy đủ các chứng từ nêu trên thì không xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại mục này và chuyển sang phương pháp tiếp theo.

VI. Xác định trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận:

1. Nếu không xác định được trị giá tính thuế theo các phương pháp hướng dẫn từ Mục I đến Mục V Phụ lục này thì trị giá tính thuế được xác định theo phương pháp suy luận, căn cứ vào các tài liệu, số liệu khách quan, có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

Trị giá tính thuế theo phương pháp suy luận được xác định bằng cách áp dụng tuần tự và linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế hướng dẫn từ Mục I đến Mục V Phụ lục này và dừng ngay tại phương pháp xác định được trị giá tính thuế, với điều kiện việc áp dụng như vậy không trái với các quy định tại điểm 2 dưới đây.

2. Khi xác định trị giá tính thuế theo phương pháp này, người khai hải quan và cơ quan hải quan không được sử dụng các trị giá dưới đây để xác định trị giá tính thuế:

2.1. Giá bán trên thị trường nội địa của mặt hàng cùng loại được sản xuất tại Việt Nam.

2.2. Giá bán hàng hóa ở thị trường nội địa nước xuất khẩu.

2.3. Giá bán hàng hóa để xuất khẩu đến nước khác.

2.4. Chi phí sản xuất hàng hóa, trừ các chi phí sản xuất hàng hóa được sử dụng trong phương pháp tính toán.

2.5. Giá tính thuế tối thiểu.

2.6. Các loại giá áp đặt hoặc giả định.

2.7. Sử dụng trị giá cao hơn trong hai trị giá thay thế để làm trị giá tính thuế.

3. Một số trường hợp vận dụng linh hoạt các phương pháp xác định trị giá tính thuế:

3.1. Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự.

3.1.1. Nếu không có hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu đến Việt Nam vào cùng ngày hoặc trong vòng 60 ngày theo lịch trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng nhập khẩu đang được xác định trị giá tính thuế thì lựa chọn những hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập khẩu tương tự được xuất khẩu trong khoảng thời gian dài hơn, nhưng không quá 90 ngày theo lịch trước hoặc sau ngày xuất khẩu của lô hàng đang được xác định trị giá tính thuế.

3.1.2. Nếu không có hàng hóa nhập khẩu giống hệt hoặc hàng hóa nhập

khẩu tương tự có cùng xuất xứ thì lựa chọn hàng hóa nhập khẩu không cùng xuất xứ nhưng vẫn thỏa mãn các điều kiện khác về hàng hóa nhập khẩu giống hệt, hàng hóa nhập khẩu tương tự.

3.2. Vận dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ bằng một trong các cách sau đây:

3.2.1. Trong vòng 90 ngày theo lịch kể từ ngày nhập khẩu mà không xác định được đơn giá dùng để khấu trừ thì lựa chọn đơn giá được bán ra với số lượng lũy kế lớn nhất trong vòng 120 ngày theo lịch kể từ ngày nhập khẩu của lô hàng được lựa chọn để khấu trừ.

3.2.2. Nếu không có đơn giá bán lại của chính hàng hóa nhập khẩu hoặc hàng hóa nhập khẩu giống hệt hay hàng hóa nhập khẩu tương tự cho người không có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu thì lựa chọn đơn giá bán lại hàng hóa cho người mua có quan hệ đặc biệt, với điều kiện mối quan hệ đặc biệt không ảnh hưởng đến giá cả trong giao dịch mua bán.

3.3. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu giống hệt đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán.

3.4. Trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu được xác định bằng trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu

tương tự đã được xác định theo trị giá khấu trừ hoặc trị giá tính toán.

4. Ngoài các trường hợp nêu tại điểm 3 trên đây, người nhập khẩu có thể dựa vào các thông tin có sẵn, các tài liệu khách quan hợp pháp hợp lệ để vận dụng linh hoạt các phương pháp khác.

VII. Các khoản điều chỉnh:

1. Nguyên tắc điều chỉnh.

1.1. Đối với các khoản phải cộng, chỉ điều chỉnh khi có các điều kiện sau:

- Các khoản này do người mua thanh toán và chưa được tính trong giá thực tế đã trả hay sẽ phải trả.

- Khoản phải cộng phải liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu.

- Trường hợp lô hàng nhập khẩu có các khoản phải cộng nhưng không có các số liệu khách quan để xác định trị giá tính thuế thì không xác định theo trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

1.2. Đối với các khoản được trừ, chỉ điều chỉnh khi có các số liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tách khỏi giá bán và có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế.

2. Các khoản phải cộng:

2.1. Tiền hoa hồng và phí môi giới, trừ hoa hồng mua hàng. Trường hợp các chi phí này bao gồm các khoản thuế phải nộp

ở Việt Nam thì không phải cộng các khoản thuế đó vào trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu.

2.2. Chi phí bao bì được coi là đồng nhất với hàng hóa nhập khẩu, bao gồm giá mua bao bì, các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận tải bao bì đến nơi đóng gói, bảo quản hàng hóa.

Các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hóa, và sử dụng nhiều lần thì không được coi là bao bì gắn liền với hàng hóa nên không phải là khoản phải cộng về chi phí bao bì gắn liền với hàng hóa.

2.3. Chi phí đóng gói hàng hóa, bao gồm các khoản sau đây:

2.3.1. Chi phí về vật liệu đóng gói bao gồm giá mua vật liệu đóng gói và các chi phí khác liên quan đến việc mua bán và vận chuyển vật liệu đóng gói đến địa điểm thực hiện việc đóng gói.

2.3.2. Chi phí về nhân công đóng gói, bao gồm tiền thuê nhân công và các chi phí liên quan đến việc thuê nhân công đóng gói hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế.

Trường hợp, người mua phải chịu các chi phí về ăn ở, đi lại cho công nhân trong thời gian thực hiện việc đóng gói thì các chi phí này cũng thuộc về chi phí nhân công đóng gói.

2.4. Trị giá của hàng hóa, dịch vụ do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá, được chuyển trực tiếp hoặc gián tiếp cho người sản xuất hoặc người bán hàng, để sản xuất và bán hàng hóa xuất khẩu đến Việt Nam (sau đây gọi là trị giá của khoản trợ giúp).

2.4.1. Các khoản trợ giúp bao gồm:

2.4.1.1. Nguyên liệu, bộ phận cấu thành, phụ tùng và các sản phẩm tương tự hợp thành hàng hóa nhập khẩu.

2.4.1.2. Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu tiêu hao trong quá trình sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

2.4.1.3. Công cụ, dụng cụ, khuôn rập, khuôn đúc, khuôn mẫu và các sản phẩm tương tự được sử dụng để sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

2.4.1.4. Bản vẽ thiết kế, bản vẽ kỹ thuật, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, thiết kế thi công, thiết kế mẫu, sơ đồ, phác thảo và các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở nước ngoài và cần thiết cho quá trình sản xuất hàng hóa nhập khẩu.

2.4.2. Xác định trị giá của khoản trợ giúp:

- Nếu hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được mua của một người không có quan hệ đặc biệt để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá mua hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó.

- Nếu hàng hóa, dịch vụ trợ giúp do người nhập khẩu hoặc người có quan hệ đặc biệt với người nhập khẩu sản xuất ra để cung cấp cho người bán thì trị giá của khoản trợ giúp là giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó.

- Nếu các hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được làm ra bởi cơ sở sản xuất của người mua đặt ở nước ngoài nhưng không có tài liệu, chứng từ để hạch toán riêng cho hàng hóa, dịch vụ trợ giúp đó thì trị giá của khoản trợ giúp được xác định bằng cách phân bổ tổng chi phí sản xuất trong cùng kỳ của cơ sở đó cho lượng hàng hóa, dịch vụ trợ giúp được sản xuất ra.

- Khoản trợ giúp do người mua thuê hoặc mượn thì trị giá của khoản trợ giúp là chi phí thuê, mượn.

- Khoản trợ giúp là hàng hóa đã qua sử dụng thì trị giá của khoản trợ giúp là giá trị còn lại của hàng hóa đó.

- Hàng hóa trợ giúp được người mua gia công, chế biến trước khi chuyển cho người bán để sử dụng vào sản xuất hàng hóa nhập khẩu thì phải cộng thêm phần giá trị tăng thêm do gia công, chế biến vào trị giá của khoản trợ giúp.

- Khoản trợ giúp được người mua bán giảm giá cho người xuất khẩu thì phải cộng thêm phần trị giá được giảm vào trị giá tính thuế.

- Trường hợp, sau khi sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu còn thu được nguyên, vật

liệu thừa, phế liệu từ các hàng hóa trợ giúp thì phần trị giá thu hồi được từ vật liệu thừa và phế liệu này được trừ ra khỏi trị giá của khoản trợ giúp, nếu có số liệu thể hiện trị giá của phế liệu hoặc nguyên, vật liệu thừa.

Trị giá các khoản trợ giúp được xác định bao gồm cả các chi phí liên quan đến việc mua bán, vận tải, bảo hiểm đến nơi sản xuất ra hàng hóa nhập khẩu.

2.4.3. Phân bổ trị giá khoản trợ giúp cho hàng hóa nhập khẩu.

2.4.3.1. Nguyên tắc phân bổ trị giá khoản trợ giúp.

- Trị giá các khoản trợ giúp phải được phân bổ hết cho hàng hóa nhập khẩu;

- Việc phân bổ phải lập thành các chứng từ hợp pháp, hợp lệ về việc phân bổ;

- Việc phân bổ phải tuân thủ các quy định, chuẩn mực kế toán của Việt Nam.

2.4.3.2. Phương pháp phân bổ trị giá khoản trợ giúp:

Người khai hải quan tự phân bổ các khoản trợ giúp cho hàng hóa nhập khẩu theo một trong các phương pháp sau:

- Phân bổ cho số hàng hóa nhập khẩu trong chuyến hàng nhập khẩu đầu tiên;

- Phân bổ theo số lượng đơn vị hàng hóa đã được sản xuất tính đến thời điểm nhập khẩu chuyến hàng đầu tiên;

- Phân bổ cho toàn bộ sản phẩm dự kiến được sản xuất ra theo thỏa thuận mua bán giữa người mua và người bán (hoặc người sản xuất);

- Phân bổ theo nguyên tắc giảm dần hay tăng dần;

- Ngoài các phương pháp trên, người mua có thể sử dụng các phương pháp phân bổ khác, với điều kiện phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chế độ kế toán và phải được lập thành chứng từ.

2.5. Tiền bản quyền, phí giấy phép:

2.5.1. Tiền bản quyền, phí giấy phép chỉ phải cộng vào giá thực tế đã thanh toán hoặc sẽ phải thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau:

2.5.1.1. Tiền bản quyền hoặc phí giấy phép phải được trả cho việc sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ, liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu đang được xác định trị giá.

Trường hợp tiền bản quyền hoặc phí giấy phép phải trả không liên quan trực tiếp đến hàng hóa nhập khẩu thì không phải cộng vào khi xác định trị giá tính thuế.

Ví dụ: Một người nhập khẩu trả tiền bản quyền để được sử dụng quy trình sản xuất vải in hoa mờ cho người giữ bản quyền về quy trình đó. Sau đó, người này nhập khẩu thiết bị máy móc dùng để sản

xuất ra loại vải đó từ một người xuất khẩu khác (không phải là người giữ bản quyền). Khoản tiền bản quyền này không phải cộng vào trị giá giao dịch của hàng hóa nhập khẩu vì khoản thanh toán này chỉ trả cho việc sử dụng quy trình sản xuất, chứ không phải trả cho bản thân hàng hóa nhập khẩu là máy móc thiết bị.

2.5.1.2. Tiền bản quyền và phí giấy phép phải do người mua trả trực tiếp hay gián tiếp. Việc trả tiền bản quyền và phí giấy phép phải là một điều kiện của việc mua bán hàng hóa nhập khẩu. Người mua hàng đồng ý trả tiền bản quyền, phí giấy phép như một phần trong hoạt động mua bán nhằm mục đích mua được hàng hóa nhập khẩu.

Người khai hải quan phải nộp cho cơ quan hải quan bản sao có đóng dấu sao y bản chính chứng từ, tài liệu thể hiện việc trả tiền bản quyền, phí giấy phép và văn bản cấp phép do người giữ bản quyền hoặc người giữ quyền cấp phép phát hành.

2.5.1.3. Tiền bản quyền và phí giấy phép chưa được tính trong giá bán của hàng hóa đang được xác định trị giá tính thuế.

2.5.2. Tiền bản quyền, phí giấy phép không phải cộng vào trị giá tính thuế trong các trường hợp sau:

2.5.2.1. Các khoản tiền người mua phải

trả cho quyền tái sản xuất hàng hóa nhập khẩu hoặc sao chép các tác phẩm nghệ thuật tại Việt Nam.

2.5.2.2. Các khoản tiền người mua phải trả cho quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu, nếu việc thanh toán này không phải là một điều kiện của việc bán hàng hóa nhập khẩu.

Trường hợp các khoản tiền trả cho quyền tái sản xuất, quyền phân phối hoặc bán lại hàng hóa nhập khẩu đã được tính trong giá bán hàng thì không được trừ ra khỏi trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu.

2.5.2.3. Trường hợp tiền bản quyền và phí giấy phép được tính một phần vào hàng hóa nhập khẩu, một phần căn cứ vào các yếu tố không liên quan đến hàng hóa nhập khẩu mà không phân định, tách biệt giữa hai yếu tố này hoặc không phân tách được đâu là tiền bản quyền theo thỏa thuận tài chính giữa người mua và người bán thì không phải cộng tiền bản quyền và phí giấy phép vào trị giá tính thuế.

2.5.3. Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép:

2.5.3.1. Căn cứ xác định tiền bản quyền, phí giấy phép là các chứng từ thanh toán tiền bản quyền, phí giấy phép hoặc các chứng từ hợp pháp, hợp lệ khác thể hiện nghĩa vụ thanh toán các khoản này.

2.5.3.2. Trường hợp tiền bản quyền, phí giấy phép không xác định được tại thời điểm nhập khẩu do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng về việc trả tiền bản quyền, thì người khai hải quan phải khai báo và cam kết bằng văn bản về việc khai báo bổ sung về các chi phí này, để xác định trị giá tính thuế đầy đủ của lô hàng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

2.6. Các khoản tiền mà người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi định đoạt, sử dụng hàng hóa nhập khẩu được chuyển cho người bán dưới mọi hình thức.

Ví dụ: Người nhập khẩu phải trả khoản tiền theo một tỷ lệ nhất định tính trên doanh thu bán hàng, tiền cho thuê hàng hóa sau khi nhập khẩu.

Trường hợp tại thời điểm nhập khẩu chưa xác định được khoản phải cộng này, do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng, thì người khai hải quan phải khai báo và cam kết bằng văn bản về việc khai báo bổ sung về các chi phí này, để xác định trị giá tính thuế đầy đủ của lô hàng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

2.7. Chi phí vận chuyển và mọi chi phí khác có liên quan trực tiếp đến vận chuyển

hàng nhập khẩu đến địa điểm nhập khẩu, như: chi phí bốc, dỡ, xếp và chuyển hàng, phụ phí tàu già, chi phí thuê các loại container, thùng chứa, giá đỡ được sử dụng như một phương tiện để đóng gói phục vụ chuyên chở hàng hóa, và sử dụng nhiều lần. Trị giá của khoản điều chỉnh này được xác định trên cơ sở hợp đồng vận chuyển hoặc các chứng từ, tài liệu liên quan đến vận chuyển hàng hóa.

2.7.1. Trường hợp lô hàng có nhiều loại hàng hóa khác nhau nhưng chứng từ vận chuyển không ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa thì người khai hải quan tự phân bổ các chi phí này cho từng loại hàng hóa bằng cách sử dụng các phương pháp phân chia theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Phân bổ trên cơ sở biểu giá vận chuyển của người vận chuyển hàng hóa;

- Phân bổ theo trọng lượng hoặc thể tích của hàng hóa;

- Phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hóa trên tổng trị giá lô hàng.

2.7.2. Trường hợp giá mua chưa bao gồm chi phí vận chuyển nhưng người mua không có chứng từ hoặc chứng từ này không hợp pháp, hợp lệ thì không được áp dụng phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá giao dịch.

2.8. Chi phí bảo hiểm hàng hóa đến địa điểm nhập khẩu.

2.8.1. Trường hợp người nhập khẩu không mua bảo hiểm cho hàng hóa thì không phải cộng thêm chi phí này vào trị giá tính thuế.

2.8.2. Phí bảo hiểm mua cho cả lô hàng gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau, nhưng chưa được ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa, thì phân bổ theo trị giá của từng loại hàng hóa.

Các chi phí nêu tại điểm 2.7 và 2.8 trên đây nếu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng phải nộp ở Việt Nam thì không phải cộng khoản thuế này vào trị giá tính thuế.

3. Các khoản được trừ:

Nếu các khoản sau đây đã nằm trong trị giá giao dịch và có các số liệu khách quan dựa trên các tài liệu, chứng từ hợp pháp, hợp lệ có sẵn tại thời điểm xác định trị giá tính thuế thì được trừ ra khi xác định trị giá tính thuế:

3.1. Chi phí cho những hoạt động phát sinh sau khi nhập khẩu hàng hóa, bao gồm các chi phí về xây dựng, kiến trúc, lắp đặt, bảo dưỡng hoặc trợ giúp kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật, chi phí giám sát và các chi phí tương tự.

3.2. Chi phí vận chuyển, bảo hiểm trong nội địa Việt Nam. Trường hợp các chi phí này liên quan đến nhiều loại hàng hóa khác nhau thì phải phân bổ

cho hàng hóa cần xác định trị giá tính thuế theo nguyên tắc nêu tại điểm 2.7 và 2.8 trên đây.

3.3. Các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp ở Việt Nam đã nằm trong giá mua hàng nhập khẩu. Trường hợp các khoản phí, lệ phí liên quan đến nhiều loại hàng hóa khác nhau mà không xác định trực tiếp được cho từng loại hàng hóa thì phân bổ theo tỷ lệ trị giá mua của từng loại hàng hóa trên tổng trị giá lô hàng.

3.4. Tiền lãi phải trả liên quan đến việc trả tiền mua hàng nhập khẩu, với điều kiện lãi suất phải trả phải được thể hiện dưới dạng văn bản và phù hợp với lãi suất tín dụng thông thường do các tổ chức tín dụng của nước xuất khẩu áp dụng tại thời điểm ký kết hợp đồng.

VIII. Xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu trong một số trường hợp riêng:

1. Đối với hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế, xét miễn thuế nhưng sau đó sử dụng vào mục đích khác với mục đích đã được miễn thuế, xét miễn thuế thì phải kê khai nộp thuế. Trong đó, trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại của hàng hóa, tính theo thời gian sử dụng và lưu lại tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm tính lại thuế) và được xác định cụ thể như sau:

Thời gian sử dụng và lưu lại Tại Việt Nam	Trị giá tính thuế nhập khẩu = (%) trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan
Từ 6 tháng trở xuống (được tính tròn là 183 ngày)	90%
Từ trên 6 tháng đến 1 năm (được tính tròn là 365 ngày)	80%
Từ trên 1 năm đến 2 năm	70%
Từ trên 2 năm đến 3 năm	60%
Từ trên 3 năm đến 5 năm	50%
Từ trên 5 năm đến 7 năm	40%
Từ trên 7 năm đến 9 năm	30%
Từ trên 9 năm đến 10 năm	15%
Trên 10 năm	0%

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đi thuê mượn thì trị giá tính thuế là giá thực trả theo hợp đồng đã ký với nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp hợp lệ có liên quan đến việc đi thuê mượn hàng hóa.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa thì trị giá tính thuế là chi phí thực trả theo hợp đồng ký kết với phía nước ngoài, phù hợp với các chứng từ hợp pháp, hợp lệ liên quan đến việc sửa chữa hàng hóa.

4. Hàng bảo hành: Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có bao gồm hàng hóa bảo hành, theo hợp đồng mua bán (kể cả trường hợp hàng gửi sau), thì trị giá tính thuế là trị giá thực trả cho hàng hóa nhập khẩu bao gồm cả trị giá của hàng hóa bảo hành. Trị giá, số lượng của hàng

hóa bảo hành, điều kiện và thời hạn bảo hành phải được quy định cụ thể trên hợp đồng.

5. Hàng khuyến mại: Trường hợp hàng hóa nhập khẩu có bao gồm hàng hóa khuyến mại theo hợp đồng mua bán hàng hóa (kể cả trường hợp gửi sau), thì trị giá tính thuế được xác định như sau:

5.1. Trường hợp trị giá hàng khuyến mại được quy định cụ thể trên hợp đồng mua bán, nhưng không quá 10% trị giá hàng nhập khẩu, thì trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu (bao gồm cả hàng khuyến mại) là trị giá thực trả cho toàn bộ lô hàng nhập khẩu;

5.2. Trường hợp trị giá hàng khuyến mại không tách được khỏi trị giá hàng hóa nhập khẩu hoặc vượt quá 10% trị giá

hàng nhập khẩu, thì trị giá tính thuế cho toàn bộ lô hàng nhập khẩu (trị giá tính thuế của hàng hóa nhập khẩu và trị giá tính thuế của hàng hóa khuyến mại) không được xác định theo trị giá giao dịch và phải chuyển sang phương pháp tiếp theo.

6. Hàng hóa nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hóa, như: Hàng hóa mua bán trao đổi của cư dân biên giới; Hàng hóa nhập khẩu của hành khách nhập cảnh, trong và ngoài tiêu chuẩn miễn thuế; Hàng hóa là quà biếu, quà tặng, trong và ngoài định mức miễn thuế; Hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ phát chuyển nhanh, thì trị giá tính thuế là trị giá thực trả do người khai hải quan khai báo.

7. Các trường hợp đặc thù khác:

7.1. Hàng hóa nhập khẩu thừa so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nước ngoài:

7.1.1. Hàng nhập khẩu thừa là hàng giống hệt hoặc tương tự với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng: Trị giá tính thuế của hàng nhập khẩu thừa được xác định theo phương pháp xác định trị giá tính thuế của số hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng.

7.1.2. Hàng nhập khẩu thừa là hàng hóa khác với hàng hóa nhập khẩu ghi trên hợp đồng, nếu được phép nhập khẩu thì trị giá tính thuế được xác định trên

nguyên tắc áp dụng tuân tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn từ Mục II đến Mục VI Phụ lục này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

7.2. Hàng hóa nhập khẩu chưa phù hợp so với hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với phía nước ngoài:

7.2.1. Hàng hóa nhập khẩu chưa phù hợp về quy cách, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế là trị giá thực thanh toán cho hàng hóa nhập khẩu. Hàng hóa chưa phù hợp về quy cách được hiểu là hàng thực nhập có những khác biệt về màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng so với mô tả trong hợp đồng mua bán và những khác biệt đó không làm ảnh hưởng đến giá thực tế phải trả.

7.2.2. Hàng hóa nhập khẩu không đúng với hợp đồng mua bán, nếu được phép nhập khẩu, thì trị giá tính thuế được xác định trên nguyên tắc áp dụng tuân tự các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định Mục II đến Mục VI Phụ lục này, không xác định theo phương pháp trị giá giao dịch.

7.3. Hàng hóa nhập khẩu bị hư hỏng, tổn thất hoặc mất mát có lý do xác đáng trong quá trình vận chuyển, bốc xếp:

7.3.1. Đối với số hàng hóa không bị hư hỏng, tổn thất hoặc mất mát, thì trị giá tính thuế là trị giá thực trả cho hàng hóa nhập khẩu (phần không bị hư hỏng, tổn thất, mất mát).

7.3.2. Đối với phần hàng hóa bị hư hỏng, tổn thất thì trị giá tính thuế được tính theo trị giá tính thuế của số hàng nhập khẩu còn nguyên vẹn và được giảm phù hợp với mức độ tổn thất, hư hỏng hoặc mất mát, phù hợp với kết quả giám định và hồ sơ có liên quan.

7.4. Hàng hóa nhập khẩu để bù đắp cho các tổn thất nêu tại điểm 7.3 trên đây, thì trị giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn từ Mục I đến Mục VI Phụ lục này.

IX. Xác định trị giá tính thuế trong trường hợp trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế:

1. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, đối tượng nộp thuế chưa có đủ thông tin cần thiết cho việc xác định trị giá tính thuế, thì cơ quan hải quan sẽ chấp nhận cho thông quan hàng hóa nếu đối tượng nộp thuế nộp một khoản bảo đảm cho toàn bộ số thuế của lô hàng nhập khẩu.

Khoản bảo đảm được thực hiện dưới hình thức bảo lãnh, đặt tiền ký quỹ hoặc phương thức bảo đảm thích hợp khác.

2. Khoản bảo đảm được xác định như sau:

Trên cơ sở văn bản đề nghị của đối tượng nộp thuế, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan, căn cứ vào các thông tin có sẵn và phương pháp xác định trị giá tính thuế được hướng dẫn từ Mục II đến Mục VI Phụ lục này để xác định trị giá tính thuế làm căn cứ tính khoản bảo đảm và thông báo cho đối tượng nộp thuế biết bằng văn bản.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông quan hàng hóa, đối tượng nộp thuế phải khai báo bổ sung các thông tin cần thiết để xác định trị giá tính thuế cho lô hàng nhập khẩu và tự tính lại số thuế phải nộp theo đúng quy định. Quá thời hạn 30 ngày nêu trên mà đối tượng nộp thuế không khai báo bổ sung để xác định trị giá tính thuế thì cơ quan hải quan sẽ ấn định thuế và thông báo bằng văn bản để đối tượng nộp thuế biết và thực hiện.

Sau khi đối tượng nộp thuế nộp đủ thuế vào ngân sách nhà nước, cơ quan hải quan sẽ hoàn trả các khoản bảo đảm không phải bằng tiền hoặc hoàn trả số tiền đặt cọc thừa mà đối tượng nộp thuế đã nộp cho cơ quan hải quan.

PHỤ LỤC 2

CHỨNG TỪ THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 113/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu)

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng.

Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ cơ sở kinh doanh xuất khẩu báo cho cơ sở sản xuất kinh doanh xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu. Trường hợp thanh toán trả chậm, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng.

Các trường hợp thanh toán sau cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng.

1. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản tiền vay nợ nước ngoài, cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục hồ sơ như sau:

1.1. Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

1.2. Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa xuất khẩu cản trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

1.3. Bản xác nhận của phía nước ngoài về việc cản trừ khoản nợ vay.

1.4. Trường hợp sau khi cản trừ giá trị hàng hóa xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

2. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa, thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán, ngoài việc cung cấp chứng từ thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản (trong hợp đồng xuất khẩu; phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh thanh toán).

3. Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại Việt Nam thì việc thanh toán phải thực

hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là chứng từ của ngân hàng phục vụ cơ sở kinh doanh xuất khẩu báo cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu đã nhận được tiền hàng xuất khẩu từ tài khoản vãng lai của người mua hoặc người được phía nước ngoài ủy quyền thanh toán.

4. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ của nước tổ chức hội chợ, triển lãm, cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan hải quan về số ngoại tệ tiền mặt thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam.

5. Trường hợp xuất khẩu hàng hóa để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về số hàng hóa xuất khẩu đó được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đó được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ.

6. Trường hợp việc thanh toán giữa cơ sở kinh doanh xuất khẩu của Việt Nam và phía nước ngoài thực hiện bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa xuất khẩu hoặc tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài thì cơ sở sản xuất kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện, thủ tục hồ sơ sau:

6.1. Hàng hóa mua bán giữa cơ sở kinh doanh xuất khẩu với bên nước

ngoài phải ghi rõ phương thức thanh toán trong hợp đồng xuất khẩu.

6.2. Văn bản xác nhận của phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

6.3. Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa trị giá hàng hóa xuất khẩu và trị giá hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch còn lại phải được thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại Phụ lục này.

7. Trường hợp số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán không phù hợp với số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng nhưng đứng tên tổ chức, cá nhân phải thanh toán thì xử lý như sau:

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có trị giá nhỏ hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: phí chuyển tiền của ngân hàng, điều chỉnh giảm giá do hàng kém chất lượng hoặc thiếu hụt (đối với trường hợp này phải có văn bản thỏa thuận giảm giá giữa bên mua và bán)...

- Nếu số tiền thanh toán trên chứng từ thanh toán có giá trị lớn hơn số tiền phải thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc phụ lục hợp đồng, thì cơ sở

kinh doanh xuất khẩu phải giải trình rõ lý do như: thanh toán một lần cho nhiều hợp đồng, ứng trước tiền hàng... và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự khai báo này.

8. Trường hợp phương thức thanh toán thay đổi so với phương thức đã được thỏa thuận trên hợp đồng xuất khẩu, cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải cung cấp văn bản thông báo thay đổi hình thức thanh toán của người mua nước ngoài.

9. Trường hợp chứng từ thanh toán không đúng tên ngân hàng phải thanh toán đã thỏa thuận trên hợp đồng nhưng nội dung chứng từ thể hiện rõ tên người thanh toán, tên người thụ hưởng, số hợp đồng xuất khẩu, giá trị thanh toán phù hợp với hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết thì được chấp nhận là chứng từ thanh toán hợp lệ.

10. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc hàng hóa tạm xuất, tái nhập, nếu trong hợp đồng nhập khẩu và hợp đồng xuất khẩu có quy định người mua hàng trực tiếp thanh toán tiền hàng cho người bán

và doanh nghiệp Việt Nam chỉ được thanh toán tiền hoa hồng của lô hàng tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập, thì chứng từ thanh toán trong bộ hồ sơ xét hoàn thuế được thay bằng chứng từ thanh toán tiền hoa hồng cho doanh nghiệp Việt Nam.

11. Các trường hợp người mua không thanh toán được tiền hàng do phá sản, bỏ trốn... nên cơ sở kinh doanh không cung cấp được chứng từ thanh toán cho cơ quan hải quan thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu có văn bản giải trình rõ lý do kèm theo văn bản chứng minh sự việc đã giải trình và phải cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về giải trình trên.

12. Trường hợp hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng cho các cơ sở kinh doanh khác tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thì việc thanh toán của thương nhân nước ngoài phải thực hiện qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi như hướng dẫn tại Thông tư số 90/2002/TT-BTC ngày 10/10/2002 của Bộ Tài chính.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng